

## LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là một yếu tố quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó là chìa khoá, là điều kiện tiên đề cho các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu kinh tế của mình là lợi nhuận, lợi thế và an toàn.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung chúng ta chưa đánh giá hết được vai trò thiết yếu của vốn nên dẫn đến hiện tượng sử dụng vốn còn nhiều hạn chế, hiệu quả sử dụng vốn không được chú ý đến nên không mang lại hiệu quả, gây lãng phí nguồn. Hiện nay, đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với việc chuyển dịch cơ chế quản lý kinh doanh nên tầm quan trọng của vốn ngày càng được quan tâm. Bên cạnh đó nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp đang đối mặt với cạnh tranh gay gắt, mọi doanh nghiệp đều thấy rõ điều này, Nhà Nước và doanh nghiệp cùng bắt tay nhau hội nhập. Điều này đã tạo cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những doanh nghiệp năng động, sớm thích nghi với cơ chế thị trường đã sử dụng vốn có hiệu quả còn những doanh nghiệp khó khăn trong tình trạng sử dụng vốn có hiệu quả nguồn vốn. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không còn là khái niệm mới mẻ, nhưng nó luôn được đặt ra trong suốt quá trình hoạt động của mình.

Trong quá trình thực tập tại công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân, được sự giúp đỡ chỉ dẫn của ban lãnh đạo công ty cùng các cán bộ chuyên môn các phòng ban nghiệp vụ em đã tiến hành phân tích những số liệu tài chính của công ty để đánh giá những mặt mạnh cũng như những hạn chế trong công tác hoạt động quản lý và sử dụng vốn tại công ty. Từ đó em đã lựa chọn đề tài cho luận văn tốt nghiệp của mình là :

**“Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân”**

Đề tài được nghiên cứu nhằm phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về vốn kinh doanh. Từ đó đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Nội dung chủ yếu của chuyên đề ngoài phần mở đầu và kết luận được chia làm ba phần :

**Phần 1 : Những lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn**

**Phần 2 : Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân**

**Phần 3 : Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân**

Chuyên đề này được hoàn thành, song đây là một vấn đề khó mà thời gian nghiên cứu lại có hạn, do vậy không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sự góp ý của quý thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng để chuyên đề ngày một tốt hơn. Qua đây, em xin cảm ơn **Ths. Hoàng Thị Hồng Lan**, người đã trực tiếp và nhiệt tình hướng dẫn em tìm hiểu, nghiên cứu và hoàn thiện chuyên đề này.

Cuối cùng, em xin chúc quý thầy cô giáo dồi dào sức khỏe và thành công trong sự nghiệp và cuộc sống.

## PHẦN I

### LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

#### 1.1 Vốn và vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

##### 1.1.1 Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

###### *1.1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh*

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi doanh nghiệp được coi là một tế bào của nền kinh tế, với chức năng chủ yếu là tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu xã hội và nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Để có thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thì điều đầu tiên mang tính chất bắt buộc đối với bất kì một doanh nghiệp nào muốn đứng vững và phát triển được đều phải có nguồn tài chính đủ mạnh. Vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định tới mọi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, đòi hỏi chúng ta cần phải hiểu rõ vốn kinh doanh và các đặc trưng của vốn kinh doanh để làm tiền đề cho việc phân tích vốn kinh doanh cũng như việc tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Có nhiều quan điểm về vốn :

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ.

Vốn là một trong những vấn đề cơ bản quyết định đến sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Vốn sản xuất kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt, là tiềm lực về tài chính của doanh nghiệp.

Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán và phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp

*Theo nghĩa hẹp* : vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia.

*Theo nghĩa rộng* : vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành, cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao và pháp luật chưa hoàn chỉnh.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu vào các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp.

Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong một quá trình sản xuất riêng biệt, chia cắt mà trong toàn bộ mọi quá trình sản xuất liên tục trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn là yếu tố sống còn của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Vì vậy các doanh nghiệp cần thiết phải nhận thức đầy đủ hơn về vốn cũng như những đặc trưng của vốn. Điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với các doanh nghiệp vì chỉ khi nào các doanh nghiệp

hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng nó một cách có hiệu quả được

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về vốn ở trên, khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau đây :

- Nguồn gốc sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân để tái đầu tư, để phân biệt với vốn đất đai, vốn nhân lực.
- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở để ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.
- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung, quản lý vốn doanh nghiệp nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói : *vốn là phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi ích*

#### **1.1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh**

Căn cứ vào khái niệm và vai trò của vốn ở trên, ta có thể thấy vốn có những đặc trưng cơ bản sau :

- **Một là :** Vốn là đại diện cho một lượng giá trị tài sản. Điều này có nghĩa vốn là sự biểu hiện bằng giá trị của các tài sản hữu hình và vô hình như : Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, đất đai, bằng phát minh, sáng chế... Với tư cách này các tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nhưng nó không bị mất đi mà thu hồi được giá trị.

- **Hai là :** Vốn luôn vận động để sinh lời. Vốn được biểu hiện bằng tiền, nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn, để trở thành vốn thì đồng tiền phải được đưa vào hoạt động kinh doanh để sinh lời. Trong quá trình vận động, vốn có thể thay

đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là giá trị - là tiền. Đồng vốn đến điểm xuất phát mới với giá trị lớn hơn. Đó cũng là nguyên tắc đầu tư, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn. Nói một cách khác, vốn kinh doanh trong quá trình tuần hoàn luôn có ở giai đoạn của quá trình tái sản xuất và thường xuyên chuyển từ dạng này sang dạng khác. Các giai đoạn này được lặp đi lặp lại theo một chu kỳ, mà sau mỗi chu kỳ vốn kinh doanh được đầu tư nhiều hơn. Chính yếu tố này đã tạo ra sự phát triển của các doanh nghiệp theo quy luật tái sản xuất mở rộng.

- **Ba là :** Trong quá trình vận động vốn không tách rời chủ sở hữu. Mỗi đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định, nghĩa là không có những đồng vốn vô chủ, ở đâu có đồng vốn vô chủ thì ở đó sẽ có sự chi tiêu, lãng phí, kém hiệu quả. ở đây vẫn có sự phân biệt quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đó là hai quyền năng khác nhau. Tùy theo hình thức đầu tư mà người sở hữu và người sử dụng vốn có thể đồng nhất hay tách rời. Song, dù trường hợp nào đi chăng nữa, người sở hữu vốn vẫn được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và phải được tôn trọng quyền sở hữu vốn của mình. Có thể nói đây là một nguyên tắc cực kỳ quan trọng trong việc huy động, quản lý và sử dụng vốn. Nó cho phép huy động được vốn nhàn rỗi trong dân cư vào sản xuất kinh doanh, đồng thời quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả. Nhận thức được đặc trưng này sẽ giúp doanh nghiệp tìm mọi biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- **Bốn là :** Vốn phải được tập trung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng. Muốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, vốn phải được tập trung thành một lượng đủ lớn để mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho sản xuất và chủ động trong các phương án sản xuất kinh doanh. Muốn làm được điều đó, các doanh nghiệp không chỉ khai thác các tiềm năng về vốn của mình, mà phải tìm cách thu hút vốn từ nhiều nguồn khác như phát cổ phiếu, góp vốn liên doanh liên kết...

- **Năm là :** Vốn có giá trị về mặt thời gian. Một đồng hôm nay có giá trị hơn giá

trị đồng tiền ngày hôm sau, do giá trị của đồng tiền chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như : đầu tư, rủi ro, lạm phát, chính trị... Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, vấn đề này không được xem xét kỹ lưỡng vì nhà nước đã tạo ra sự ổn định của đồng tiền một cách giả tạo trong nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường cần phải xem xét về yếu tố thời gian của đồng vốn, bởi do ảnh hưởng sự biến động của giá cả thị trường, lạm phát... nên sức mua của đồng tiền ở các thời điểm là khác nhau.

- **Sầu là :** Vốn là loại hàng hoá đặc biệt. Những người sẵn có vốn có thể đưa vốn vào thị trường, còn những người cần vốn thì vay. Nghĩa là những người đi vay được quyền sử dụng vốn của người cho vay. Người đi vay phải mất một khoản tiền trả cho người vay. Đây là một khoản chi phí sử dụng vốn mà người đi vay phải trả cho người cho vay, hay nói cách khác chính là giá của quyền sử dụng vốn. Khác với các loại hàng hoá thông thường khác, “hàng hoá vốn” khi bán đi sẽ không mất quyền sử hữu mà chỉ mất quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Việc mua bán này diễn ra trên thị trường tài chính, giá mua bán tuân theo quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường.

- **Bảy là :** Trong nền kinh tế thị trường, vốn không chỉ được biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà nó còn biểu hiện giá trị của những tài sản vô hình như : Vị trí địa lý kinh doanh, nhãn hiệu thương mại, bản quyền, phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ... Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường thì khoa học kỹ thuật, công nghệ cũng phát triển mạnh mẽ. Điều này làm cho tài sản vô hình ngày càng đa dạng phong phú, đóng góp một phần không nhỏ trong việc tạo ra khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

### **1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp**

Để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ ... hay hoạt động bất cứ ngành nghề gì, các doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định. Số vốn kinh doanh đó được biểu hiện dưới dạng tài sản. Trong hoạt động tài chính

của doanh nghiệp quản lý vốn kinh doanh và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả là nội dung quan trọng nhất, có tính chất quyết định đến mức độ tăng trưởng hay suy thoái của doanh nghiệp. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh ta vẫn phải nắm được vốn có những loại nào, đặc biệt vận động của nó ra sao... Có nhiều cách phân loại vốn kinh doanh, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể lựa chọn tiêu thức phân loại vốn kinh doanh khác nhau.

#### ***1.1.2.1 Phân loại vốn trên góc độ pháp luật***

- *Vốn pháp định* : Là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định, đảm bảo năng lực kinh doanh đối với từng ngành nghề và từng loại hình sở hữu của doanh nghiệp. Dưới mức vốn pháp định thì không đủ điều kiện để thành lập doanh nghiệp.

- *Vốn điều lệ* : Là vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của Công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, theo từng ngành nghề , vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định.

#### ***1.1.2.2 Phân loại vốn theo nguồn hình thành***

Theo cách phân loại này, vốn được chia thành các loại sau:

- *Vốn đầu tư ban đầu* : Là số vốn phải có khi hình thành doanh nghiệp, tức là số vốn cần thiết để đăng ký kinh doanh, hoặc vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân hoặc vốn của nhà nước giao.

- *Vốn liên doanh* : Là vốn đóng góp do các bên cùng cam kết liên doanh với nhau để hoạt động thương mại hoặc dịch vụ...

- *Vốn bổ sung* : Là số vốn tăng thêm do bổ sung từ lợi nhuận, do nhà nước bổ sung bằng phân phối hoặc phân phối lại nguồn vốn do sự đóng góp của các thành viên hoặc, do bán trái phiếu...

- *Vốn đi vay* : Là các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh



ng nghiệp có nhiệm vụ phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế khác như ngân hàng, các tổ chức kinh tế, phải trả nhà nước, phải trả cho người bán... Ngoài ra, còn có khoản vốn chiếm dụng lẫn nhau của các đơn vị nguồn hàng, khách hàng và bạn hàng.

#### ***1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động vốn***

Theo cách phân loại này, vốn được chia thành hai loại sau :

- *Vốn thường xuyên* : Bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp. Đây là nguồn vốn được dùng để tài trợ cho các hoạt động đầu tư mang tính dài hạn của doanh nghiệp.

- *Vốn tạm thời* : Là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

#### ***1.1.2.4 Phân loại vốn theo phương thức chu chuyển***

Trong quá trình sản xuất và tái sản xuất, vốn vận động một cách liên tục. Nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hoá dự trữ... Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó người ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động.

- *Vốn cố định* : Là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, hay nói cách khác : Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất biểu hiện dưới giá trị ban đầu để đầu tư vào các tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động được kinh doanh, mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm qua nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng. Bộ phận vốn cố định trở về tay người sở hữu (chủ doanh nghiệp) dưới hình thái tiền tệ sau khi tiêu thụ sản phẩm hay dịch vụ hàng hoá của mình.

- *Vốn lưu động* : Là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước về tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành một cách thường xuyên liên tục, nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và được thu hồi sau khi thu được tiền bán sản phẩm.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau, từ đó doanh nghiệp có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp, có hiệu quả.

### **1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp**

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt trong các doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường thực sự là một môi trường để cho vốn được bộc lộ đầy đủ bản chất và vai trò của nó.

- ***Thứ nhất*** : Vốn kinh doanh là điều kiện tiên đề để doanh nghiệp có thể thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nếu không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Trong phạm vi một doanh nghiệp có thể thấy rằng điểm xuất phát để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp là phải có một lượng vốn đầu tư ban đầu nhất định. Với số vốn đầu tư ban đầu này, doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh tế hình thành nên tài sản cần thiết như mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, mua bằng phát minh sáng chế, bản quyền, thuê mướn công nhân, hình thành số VLD thường xuyên cần thiết tối thiểu... để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Lượng vốn ban đầu để hình thành nên vốn kinh doanh của doanh nghiệp mang tính cần thiết, là tiên đề bắt buộc. Về mặt pháp lý, tất cả các doanh nghiệp dù thành phần kinh tế nào, để được thành lập và đi vào hoạt động thì nhất thiết phải có lượng vốn cần thiết tối thiểu theo quy định của Nhà nước hay còn gọi là vốn pháp định. Lượng vốn này nhiều hay ít phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp và tùy thuộc vào lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp đó.

- **Thứ hai :** Vốn kinh doanh giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn kinh doanh của doanh nghiệp không ngừng được tăng lên tương ứng với sự tăng trưởng quy mô, đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn kinh doanh sẽ gây nhiều khó khăn cho tính liên tục của quá trình sản xuất, gây ra những tổn thất như: Sản xuất đình trệ, không đủ tiền để thanh toán với khách hàng kịp thời dẫn đến mất tín nhiệm trong quan hệ mua bán và do đó sẽ không giữ được khách hàng... những khó khăn đó kéo dài tất yếu dẫn đến làm ăn thua lỗ, phá sản doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn luôn đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn kinh doanh cho quá trình sản xuất, đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Thứ ba :** Vốn kinh doanh không những là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp khẳng định được chỗ của mình mà còn là điều kiện tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Trong cơ chế mới này, dưới tác động của quy luật cạnh tranh, cùng với khát vọng lợi nhuận, các doanh nghiệp phải không ngừng phát triển vốn kinh doanh của mình, cho nên nhu cầu về vốn kinh doanh của doanh nghiệp là rất lớn.

- **Thứ tư :** Vốn kinh doanh còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản tức là phản ánh và kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua sự vận động của vốn kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính như : Hiệu quả sử dụng vốn, hệ số thanh toán, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn và cơ cấu phân phối sử dụng vốn... người quản lý có thể kịp thời nhận biết thực trạng vốn trong các khâu của quá trình sản xuất, kiểm tra hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Với khả năng đó, người quản lý có thể kịp thời phát hiện các khuyết tật và các nguyên nhân của nó để điều chỉnh quá trình kinh doanh nhằm mục tiêu đã định.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các yếu tố kinh tế luôn luôn biến động, xu thế chung của sự biến động là sự mất giá của tiền tệ và sự tăng giá của hàng hóa trên thị trường, điều này dẫn đến tình trạng là lượng tiền ngày hôm nay sẽ mua được nhiều hàng hóa hơn một lượng tiền như vậy ở ngày hôm sau. Trong điều kiện như vậy chúng ta phải bảo toàn vốn cố định và vốn lưu động sao cho khi kết thúc một vòng tuần hoàn, vốn cố định tái lập ít nhất cũng bằng quy mô của vốn cũ để có thể trang bị tài sản ở thời điểm hiện tại, còn vốn lưu động thì đảm bảo đủ mua một số lượng vật tư hàng hóa tương đương với đầu kì giá cả tăng lên. Có như vậy mới đảm bảo tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng doanh nghiệp. Vì vậy, bên cạnh việc có đủ vốn sản xuất kinh doanh vấn đề đặt ra là cần phải có biện pháp sử dụng, bảo toàn và mở rộng vốn hiệu quả từ đó mới giúp doanh nghiệp tồn tại và ngày càng phát triển trong cơ chế thị trường.

Nhận thức được vai trò của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng vốn tiết kiệm có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## **1.2 Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp**

### **1.2.1 Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn**

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục tiêu sinh lợi tối đa với chi phí vốn nhỏ nhất.

Tùy theo cách tiếp cận và mục đích nghiên cứu khác nhau mà người ta có các quan điểm khác nhau về hiệu quả sử dụng vốn. Có thể khái quát một số quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn như sau :

*Sản lượng sản phẩm sản xuất ra nhiều, doanh thu cao tức là doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế cao và sử dụng vốn có hiệu quả.* Xét trên một khía cạnh nào đó, sản lượng và doanh thu cũng phần nào phản ánh những kết quả và sự cố gắng nhất

định của một doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể tiêu thụ được nhiều sản phẩm tức là thực hiện được giá trị sản lượng cao, cũng có nghĩa là doanh nghiệp có khả năng thích ứng với thị trường. Sản phẩm của doanh nghiệp và giá cả phù hợp và được người mua chấp nhận. Song sản lượng hay doanh thu vốn dĩ mới chỉ là các chỉ tiêu tổng hợp về quy mô chứ chưa phải là các chỉ tiêu chất lượng. Sự gia tăng của doanh thu có thể là do doanh nghiệp mở rộng quy mô, sử dụng thêm vốn, lao động và các yếu tố đầu vào khác hoặc đơn giản là do sự tăng của giá cả do các nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, không thể chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu đó mà kết luận đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

*Hiệu quả sử dụng vốn có thể được đánh giá thông qua tốc độ quay vòng vốn.* Trên góc độ này, ta thấy vốn của doanh nghiệp được quay vòng càng nhanh thì doanh nghiệp có thể coi như đạt hiệu quả sử dụng vốn cao. Tuy vậy cũng phải thấy rằng tốc độ vòng quay của vốn còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như: cơ cấu vốn hay đặc thù ngành của doanh nghiệp, giá bán hàng, tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

*Hiệu quả sử dụng vốn cũng có thể được đánh giá thông qua tỷ suất lợi nhuận.* Hiệu quả sử dụng vốn được coi là cao khi doanh nghiệp đạt được tỷ suất lợi nhuận cao và ngược lại. Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận thực sự là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp quan trọng đối với một số doanh nghiệp. Lợi nhuận là mục tiêu cao nhất quyết định sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp. Có thể thấy quan điểm doanh nghiệp đạt hiệu quả sử dụng vốn cao khi có tỷ suất lợi nhuận cao là hoàn toàn có cơ sở. Tuy nhiên trong thực tế, để có tỷ suất lợi nhuận cao thì doanh nghiệp phải đạt được hiệu quả cao trong hàng loạt các hoạt động của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

*Còn có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn qua lợi ích kinh tế xã hội.* Đánh giá về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp ta không thể chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà còn phải chú trọng đến các vấn đề về lợi ích kinh tế xã hội. Đối với một

số loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp sản xuất và cung cấp hàng hóa công cộng, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp này không thể trông vào lợi nhuận mà là các lợi ích xã hội do họ cung cấp, vì vậy các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phải được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, hiệu quả sử dụng vốn còn phải tính đến các chi phí phát sinh để ngăn ngừa và giải quyết các hậu quả về môi trường sinh thái cũng như tất cả các ảnh hưởng ngoại ứng tiêu cực xảy ra cùng với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình liên tục, có quan hệ hữu cơ với nhau. Do vậy việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp muốn chuẩn xác và khách quan đòi hỏi phải sử dụng kết hợp một hệ thống các chỉ tiêu phản ánh việc sử dụng vốn ở tất cả các khâu, các giai đoạn của quá trình sản xuất và kinh doanh, phải phân tích những kết quả cuối cùng của toàn bộ quá trình đó. Dưới đây xin đưa ra những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đứng trên phương diện tài chính doanh nghiệp.

### **1.2.2 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn**

Trong phân tích hiệu quả sử dụng vốn, nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin có liên quan đến doanh nghiệp. Từ những thông tin nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều giúp cho nhà phân tích có thể đưa ra những nhận xét, kết luận tinh tế và thích đáng.

Trong những thông tin bên ngoài về thị trường quốc tế khi Việt Nam bước vào hội nhập, cần lưu ý thu thập những thông tin vĩ mô (thông tin liên quan đến trạng thái của nền kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, lãi suất); thông tin về ngành kinh doanh (thông tin liên quan đến vị trí của ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành, các sản phẩm của ngành, tình trạng công nghệ, thị phần) và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp (các thông tin mà các doanh nghiệp phải

báo cáo cho các cơ quan quản lý như : tình hình quản lý, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp)

Tuy nhiên để đánh giá 1 cách cơ bản tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đánh giá cho phân tích. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng có nghĩa vụ cung cấp những thông tin kế toán cho các đối tác bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh khá đầy đủ trong các báo cáo tài chính. Phân tích được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính đó là : bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền tệ và bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Bảng cân đối kế toán** : Là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Báo cáo kết quả kinh doanh** : Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp.

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Ngoài ra, báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** : Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

- **Thuyết minh báo cáo tài chính** : Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

### **1.2.3 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính cũng như phương pháp phân tích tình hình sử dụng vốn là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các doanh nghiệp đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng phân tích. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiến hành như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự đoán... Nhưng thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp sau :

#### **1.2.3.1 Phương pháp so sánh**

- **Điều kiện so sánh** : Khi so sánh theo thời gian, các chỉ tiêu cần thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp phân tích, đơn vị đo lường. Khi so sánh về không gian, người ta thường so sánh trong một ngành nhất định. Nên ta cần phải quy đổi về cùng một quy mô với cùng một điều kiện kinh doanh tương tự.



- **Tiêu chuẩn so sánh** : Là chỉ tiêu dùng để làm mốc so sánh, tiêu chuẩn so sánh được lựa chọn tùy theo mục tiêu so sánh. Mục tiêu so sánh sẽ quy định các kỹ thuật, phương pháp để đạt mục tiêu đã đề ra.

- **Mục tiêu so sánh** : Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 hình thái :

- **Số tuyệt đối** : Là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép trừ giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.
- **Số tương đối** : Là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép chia giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. Biểu thị dưới dạng phần trăm, số tỷ lệ hoặc hệ số. So sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể, hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau.
- **Số bình quân** : Là biểu hiện mức độ chung nhất về mặt lượng của các đơn vị bằng cách san bằng mọi chênh lệch trị số giữa các đơn vị đó, nhằm phản ánh khái quát đặc điểm điển hình của một bộ phận hay một tổng thể các hiện tượng có cùng tính chất. Qua phương pháp so sánh số bình quân cho phép ta đánh giá tình hình chung sự biến động về số lượng mặt hoạt động nào đó của quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá xu hướng phát triển và vị trí của nhà máy.

- **Phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang** :

- Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành được gọi là quá trình phân tích theo chiều dọc.
- Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau, được gọi là quá trình phân tích theo chiều ngang. Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện

xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

### ***1.2.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ***

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng và các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu mà thông thường người ta hay sử dụng số trung bình ngành

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau : Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán; nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư; nhóm chỉ tiêu về hoạt động; nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau tùy theo mục tiêu phân tích, người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số các chỉ tiêu mà ta sẽ trình bày cụ thể trong phần sau.

#### **1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn của doanh nghiệp luân chuyển không ngừng từ hình thái này sang hình thái khác. Tại một thời điểm vốn kinh doanh tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình vận động đó vốn kinh doanh chịu nhiều tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ta cần phải hiểu rõ sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó có các giải pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực, tăng cường những ảnh hưởng tích cực giúp doanh nghiệp bảo toàn vốn và đứng vững trong nền kinh tế thị trường. Thông thường để xem các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn người ta xem xét các nhân tố sau :

##### **1.2.4.1 Chu kỳ sản xuất**

Đây là một đặc điểm quan trọng gắn bó trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ ngắn doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ sản xuất dài doanh nghiệp chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay tăng thêm.

##### **1.2.4.2 Kỹ thuật sản xuất**

Các đặc điểm riêng về kỹ thuật tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới, máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian và công suất. Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản doanh nghiệp dễ có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị nhưng lại luôn phải đối phó các đối thủ cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về sản phẩm. Do vậy doanh nghiệp dễ tăng doanh thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó giữ được lâu dài. Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang thiết bị máy móc cao, doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh song đòi hỏi công nhân có tay nghề cao, chất lượng nguyên vật liệu cao sẽ làm giảm lợi nhuận trên vốn cố định.

#### **1.2.4.3 Đặc điểm của sản phẩm**

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và việc tiêu thụ sản phẩm mang lại doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như rượu, bia... thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra những sản phẩm có giá trị không quá lớn, do vậy doanh nghiệp có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn như ô tô, xe máy... thì việc thu hồi vốn lâu hơn.

#### **1.2.4.4 Tác động của thị trường**

Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động rất lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu thị trường sản phẩm ổn định thì sẽ là tác nhân thúc đẩy cho doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và mở rộng thị trường. Nếu sản phẩm mang tính thời vụ thì sẽ ảnh hưởng tới doanh thu, quản lý sử dụng máy móc thiết bị và tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

#### **1.2.4.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất**

*Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo* : Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

*Trình độ tay nghề của công nhân lao động* : Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để sử dụng

tiềm năng lao động có hiệu quả nhất, doanh nghiệp phải có một cơ chế khuyến khích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn và ngược lại.

#### **1.2.4.6 Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn**

Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung, cũng như việc sử dụng vốn nói riêng, trên cơ sở đó ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm hạch toán kế toán nội bộ doanh nghiệp luôn gắn với tính chất tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên cũng tác động đến quản lý vốn. Vì vậy, thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp sớm tìm ra những điểm tồn tại để có biện pháp xử lý giải quyết.

Tóm lại nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp rất đa dạng tùy từng loại hình, lĩnh vực kinh tế cũng như môi trường hoạt động của từng loại doanh nghiệp mà mức độ, xu hướng tác động là khác nhau. Nên việc nhận thức đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp có những biện pháp kịp thời, hữu hiệu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại đứng vững, phát triển đi lên trong thị trường.

#### **1.2.5 Hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

##### **➤ Hiệu quả sử dụng vốn**

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của mọi doanh nghiệp là sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả nhất định, lấy hiệu quả kinh doanh làm thước đo cho mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh (hiệu quả sử dụng vốn)

là lợi ích kinh tế đạt được sau khi đã bù đắp một khoản chi phí bỏ ra cho hoạt động kinh doanh. Như vậy, hiệu quả là một chỉ tiêu chất lượng phản ánh mối quan hệ giữa kết quả thu được từ hoạt động kinh doanh với chi phí bỏ ra để thu được kết quả đó. Do đó, hiệu quả kinh doanh được xác định dưới hai góc độ: Hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

- **Hiệu quả kinh tế** : Là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân lực và vật lực của doanh nghiệp để đạt được hiệu quả cao nhất trong quá trình kinh doanh. Hiệu quả kinh tế được so sánh giữa kết quả đầu ra và chi phí đầu vào.

$$\text{Hiệu quả kinh tế} = \frac{\text{Kết quả đầu vào}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

Qua công thức trên ta thấy, hiệu quả kinh tế chịu ảnh hưởng của hai nhân tố đó là : Kết quả đầu ra và chi phí đầu vào. Hiệu quả tăng lên khi :

- Kết quả đầu ra tăng lên và chi phí đầu vào không đổi
- Hoặc kết quả đầu ra không đổi và chi phí đầu vào giảm xuống
- Hoặc kết quả đầu ra và chi phí đầu vào đều tăng nhưng tốc độ tăng của kết quả lớn hơn tốc độ tăng của chi phí

**Kết quả đầu ra** được xác định trên 3 chỉ tiêu :

+ *Chỉ tiêu lợi nhuận ròng* : là chỉ tiêu quan trọng nhất, nó là chỉ tiêu chất lượng thể hiện rõ nhất tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh một phần các chỉ tiêu khác như doanh thu và thu nhập. Thông thường khi chỉ tiêu này tăng lên thì các chỉ tiêu khác cũng được thực hiện tương đối tốt.

+ *Chỉ tiêu doanh thu* : Mang tính chất của chỉ tiêu khối lượng, phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi xem xét chỉ tiêu này phải luôn có sự so sánh nó với các chỉ tiêu khác, đặc biệt là chỉ tiêu lợi

nhuận của doanh nghiệp mới có thể nhận xét, đánh giá được chỉ tiêu doanh thu là tích cực hay là hạn chế.

+ *Chỉ tiêu thu nhập* : Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp đạt được.

Từ 3 chỉ tiêu trên ta thấy, doanh thu thực hiện lớn cũng chưa phản ánh đầy đủ hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, nó chỉ phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường. Vì vậy, ta phải căn cứ vào lợi nhuận ròng và thu nhập của doanh nghiệp, so sánh chỉ tiêu này với khoản chi phí đầu vào để đánh giá hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

**Chi phí đầu vào** được xác định dựa trên các chỉ tiêu như : Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- ***Hiệu quả xã hội*** : là những tác động tới thực tiễn đời sống xã hội khi doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, đối với các quốc gia đặc biệt là các nước có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như Việt Nam thì chỉ tiêu hiệu quả kinh tế cũng như chỉ tiêu hiệu quả xã hội đều quan trọng và cần thiết. Trong một số trường hợp thì hiệu quả kinh tế tăng trưởng sẽ kéo theo tăng trưởng hiệu quả xã hội. Tuy nhiên, điều này không phải luôn luôn đúng vì nền kinh tế thị trường luôn kèm theo nhiều khuyết tật. Với quan điểm đó, mỗi doanh nghiệp cần phải đạt được hiệu quả kinh tế trên cơ sở hiệu quả xã hội, từ đó có tác động qua lại, kích thích làm tăng hiệu quả kinh tế.

### ➤ **Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

Mục tiêu hàng đầu của mọi doanh nghiệp kinh doanh là thu được lợi nhuận. Do đó, hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện ở số lợi nhuận doanh nghiệp thu được

trong kỳ và mức sinh lời của một đồng vốn kinh doanh. Để so sánh, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giữa các thời kỳ khác nhau của doanh nghiệp ta có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau :

#### **1.2.5.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp một cách chung nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như :

- **Suất hao phí của tổng vốn :**

Suất hao phí của vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn, chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lợi cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí của tổng vốn} = \frac{\text{Tổng vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

- **Sức sinh lợi của tổng vốn :**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác, chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

- **Vòng quay tổng vốn :**

Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng, qua đó có thể đánh giá được trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp.



$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh :**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá tương đối chính xác khả năng sinh lời của tổng vốn.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Trên đây là một số chỉ tiêu thường được sử dụng để làm căn cứ cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay chưa tốt, ngoài việc so sánh các chỉ tiêu này với các chỉ tiêu kỳ trước, các chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch nhằm thấy rõ chất lượng và xu hướng biến động của nó, nhà quản lý doanh nghiệp cần gắn với tình hình thực tế, tính chất của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động để đưa ra nhận xét sát thực tế về hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng của doanh nghiệp.

Như ta đã biết nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho những tài sản khác nhau như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn... Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng của tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

#### ***1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định***

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ta tính và so sánh các chỉ tiêu sau :

- **Vòng quay TSCĐ :**

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đơn vị doanh thu thuần. Vòng quay TSCĐ càng lớn, hiệu quả sử dụng TSCĐ càng tăng và ngược lại, nếu vòng quay TSCĐ càng nhỏ, hiệu quả sử dụng TSCĐ càng giảm.

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Nguyên giá bình quân TSCĐ trong kỳ được tính như sau:

$$\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

- **Hiệu quả sử dụng TSCĐ :**

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

- **Suất hao phí của TSCĐ :**

Chỉ tiêu này cho ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Do vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

### **1.2.5.3 Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

Khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn người ta thường dùng các chỉ tiêu sau :

- **Vòng quay của tài sản ngắn hạn :**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Vòng quay của tài sản ngắn hạn càng lớn, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng tăng và ngược lại, nếu vòng quay của tài sản ngắn hạn càng nhỏ, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn giảm.

$$\text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH bình quân trong kì}}$$

Tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ được tính như sau:

$$\text{TSNH bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị TSNH đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

- **Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn :**

Cho biết một đồng tài sản ngắn hạn bình quân đem lại mấy đồng lợi nhuận trước thuế. Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSNH càng cao và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{TSNH bình quân trong kì}}$$

Đồng thời để đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH người ta cũng đặc biệt quan tâm tới tốc độ luân chuyển TSNH, vì trong quá trình sản xuất kinh doanh TSNH vận động không ngừng qua các hình thái khác nhau. Do đó nếu đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp, góp phần

nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Để xác định tốc độ luân chuyển của vốn lưu động người ta dùng chỉ tiêu :

- **Hệ số đảm nhiệm TSNH :**

Chỉ số của chỉ tiêu này càng nhỏ, chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSNH càng cao, số TSNH tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại. Qua chỉ tiêu này ta có thể biết được. Để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị TSNH.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm TSNH} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kì}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn :**

Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay TSNH hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau :

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSNH} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay TSNH}}$$

#### ***1.2.5.4 Các chỉ số về hoạt động***

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- **Số vòng quay hàng tồn kho :**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho :**

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu :**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng quay luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và các công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng tới lượng hàng hóa tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- **Kỳ thu tiền trung bình :**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (Số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

#### **1.2.6 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn**

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có ba yếu cơ bản là vốn, lao động và kỹ thuật - công nghệ. Cả ba yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng, song vốn là điều kiện tiên quyết không thể thiếu. Bởi vì hiện nay, đang có một nguồn lao động dồi dào, việc thiếu lao động chỉ xảy ra ở các ngành nghề cần đòi hỏi chuyên môn cao, nhưng vấn đề này có thể khắc phục được trong một thời gian ngắn nếu chúng ta có tiền để đào tạo hay đào tạo lại. Vấn đề là công nghệ cũng không gặp khó khăn phức tạp vì chúng ta có thể nhập chúng cùng kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới, nếu chúng ta có khả năng về vốn, ngoại tệ hoặc có thể tạo ra nguồn vốn, ngoại tệ. Như vậy, yếu tố cơ bản của doanh nghiệp nước ta hiện nay là vốn và quản lý sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như chúng ta đã biết hoạt động kinh doanh là hoạt động kiếm lời, lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Để đạt được lợi nhuận tối đa các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, trong đó quản lý và sử dụng vốn là một bộ phận quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp phải có một chế độ bảo toàn vốn trước hết từ đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trước đây trong cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao

cấp, doanh nghiệp coi nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước cấp cho nên doanh nghiệp sử dụng không quan tâm đến hiệu quả, kinh doanh thua lỗ đã có Nhà Nước bù đắp, điều này gây ra tình trạng vô chủ trong quản lý và sử dụng vốn dẫn tới lãng phí vốn, hiệu quả kinh tế thấp. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp quốc doanh hoạt động theo phương thức hạch toán kinh doanh. Nhà nước không tiếp tục bao cấp về vốn cho doanh nghiệp như trước đây. Để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp phải bảo toàn, giữ gìn số vốn Nhà nước giao, tức là kinh doanh ít nhất cũng phải hoà vốn, bù đắp được số vốn đã bỏ ra để tái sản xuất giản đơn. Đồng thời doanh nghiệp phải kinh doanh có lãi để tích lũy bổ sung vốn, là đòi hỏi với tất cả các doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường doanh nghiệp luôn đề cao tính an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn tài trợ dễ dàng hơn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được bảo toàn, doanh nghiệp có đủ nguồn lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh. Đáp ứng yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm... doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động ngày càng cải thiện. Điều đó giúp cho năng xuất lao động ngày

càng được nâng cao, tạo cho sự phát triển của doanh nghiệp và các ngành khác có liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho Nhà nước.

Thông thường các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh như doanh thu, lợi nhuận... với số vốn cố định, vốn lưu động để đạt được kết quả đó. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao nhất khi bỏ vốn vào kinh doanh ít nhưng thu được kết quả cao nhất. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là đi tìm biện pháp làm cho chi phí về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất mà đem lại kết quả cuối cùng cao nhất.

Từ công thức : **Lợi nhuận = Doanh thu – chi phí** cho ta thấy : với một lượng doanh thu nhất định, chi phí càng nhỏ lợi nhuận càng lớn. Các biện pháp giảm chi phí tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phải dựa trên cơ sở phản ánh chính xác, đầy đủ các loại chi phí trong điều kiện nền kinh tế luôn biến động về giá. Do đó để đảm bảo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra trong đó chi phí về vốn là chủ yếu.



## PHẦN 2

### THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH NHÂN

#### 2.1 Khái quát chung về công ty

##### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty chính thức được thành lập vào ngày 05/01/2006 với tên ban đầu là công ty Cổ phần Thương mại niềm tin toàn cầu TM. Kể từ ngày 11/09/2007, sau khi có sự thay đổi về thành phần cổ đông thì công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và Thương mại Thành Nhân. Công ty được thành lập dựa trên cơ sở kết nối sức mạnh riêng rẽ của các thành viên sáng lập, tạo nên sức mạnh tổng hợp để trở thành một doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng... Từ khi thành lập đến nay, công ty luôn nhận được những hợp đồng nhiều tiềm năng và luôn hoàn thành hợp đồng với tiến độ nhanh và chất lượng đảm bảo. Công ty đang từng bước phát triển để hoàn thiện và khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

- Các thành viên sáng lập bao gồm :

|                            | <b>Cổ đông</b>  | <b>Tỷ lệ % góp vốn</b> |
|----------------------------|-----------------|------------------------|
| Ông                        | Đỗ Quý Thành    | 6,67 %                 |
| Bà                         | Trần Hoài Anh   | 6,67 %                 |
| Ông                        | Nguyễn Hữu Nhân | 6,66 %                 |
| Công ty CP Đầu tư Hải Phát |                 | 80 %                   |

- Một số thông tin chính về công ty :

1. **Tên công ty :** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH NHÂN
2. **Đại diện hợp pháp :** Nguyễn Hữu Nhân

Chức vụ : Giám đốc

Điện thoại : 091.3517228

**3. Trụ sở chính :** Phòng 6E, Số nhà 96, Phố Định Công, Phường  
Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Điện thoại : 04.6638789

Fax : 04.6649499

**4. Tư cách pháp nhân :**

Chứng nhận ĐKKD : Số 0103010459

Đăng ký tại : Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội

Thời điểm đăng ký : 05/01/2006

**5. Tình hình tài chính :**

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng

Ngân hàng : Công thương Nguyễn Trãi

Số tài khoản : 102010000606882

Mã số thuế : 0101850927

### **2.1.2 Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính**

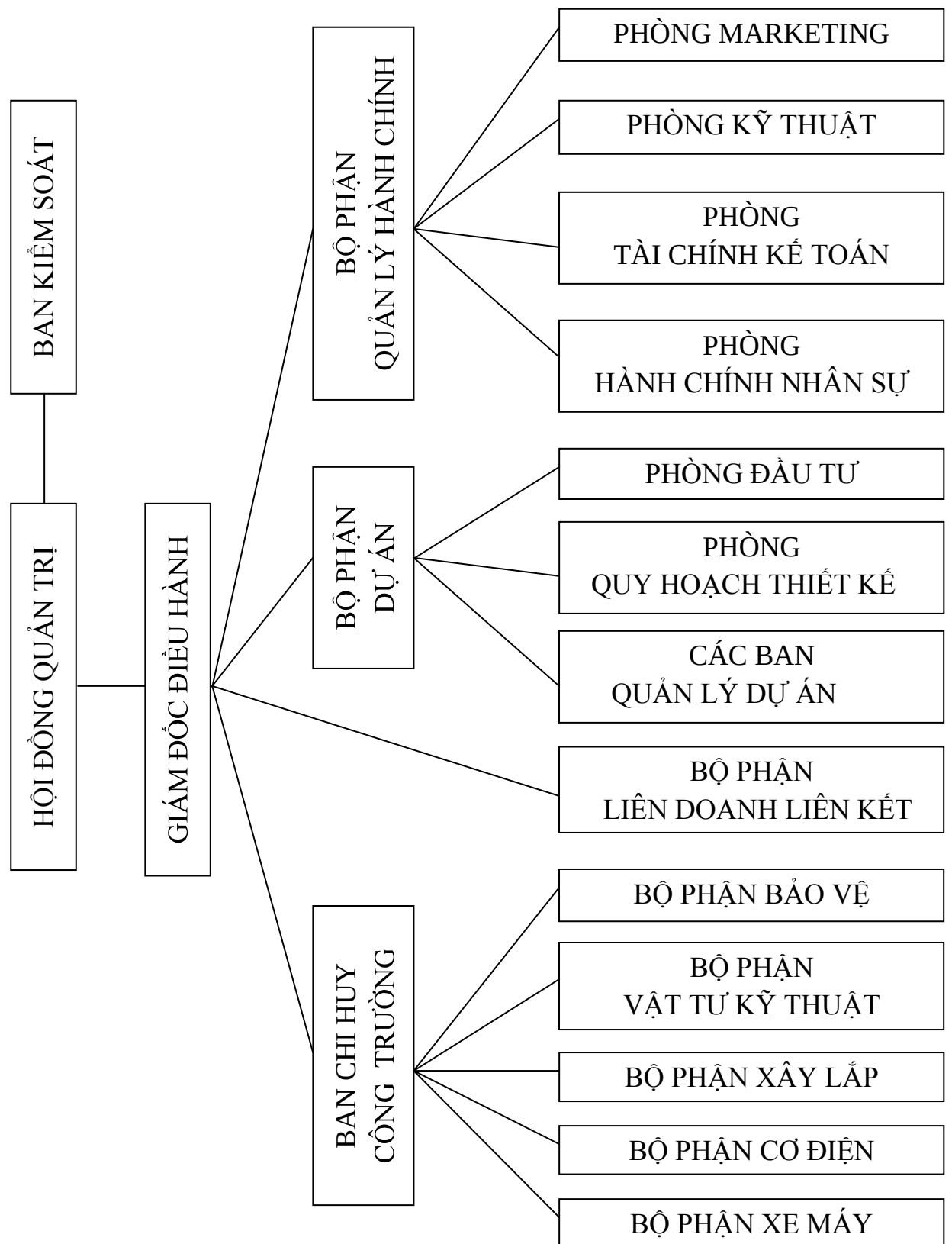
Trong hồ sơ giới thiệu năng lực kinh doanh của mình, công ty đã liệt kê những ngành nghề kinh doanh được Nhà nước cấp phép gồm có :

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị văn phòng, đồ gỗ nội ngoại thất;
- Tư vấn xây dựng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng ăn uống, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán máy móc, thiết bị phát thanh, truyền hình, điện ảnh;
- Kinh doanh, môi giới, cho thuê bất động sản, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư linh kiện phục vụ ngành cơ khí, nông (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y), lâm, ngư nghiệp, điện, điện tử, điện lạnh;
- Mua bán máy tính, linh kiện máy tính, phần mềm máy tính, máy móc thiết bị vật tư ngành in, trang thiết bị y tế;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp chạy bằng điện, các phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế có điện áp đến 35KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng; vận chuyển hành khách bằng taxi; vận chuyển hành khách du lịch.

Công ty đã nêu ra khá nhiều ngành nghề kinh doanh nhưng do mới ở trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển nên công ty đã lựa chọn cho mình ngành nghề chính và được đầu tư chuyên sâu, đó là : *Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng*. Đây là một lĩnh vực thế mạnh của công ty. Có thể nói như vậy vì thực tế đã chứng minh rằng, dù chỉ mới xuất hiện trên thị trường được một thời gian ngắn nhưng công ty đã chứng tỏ được chất lượng sản xuất kinh doanh của mình. Công ty cũng từng bước củng cố và phát triển khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường xây dựng Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung để gây dựng cho mình một tiền đề phát triển tốt nhất và giành cho mình một thị phần riêng.

### 2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



**Trong đó :**

- **Hội đồng quản trị :** Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty

Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau :

- Có quyền thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp, bằng văn bản có chữ ký của tất cả cổ đông, hoặc bằng hỏi ý kiến thông qua thư tín.
- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định Điều lệ công ty.
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay và hợp đồng khác có giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và 3 điều 120 của Luật doanh nghiệp. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác.
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- **Ban kiểm soát :** Đại diện cho lực lượng lao động trong công ty có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp.

Phối kết hợp chặt chẽ với lãnh đạo công ty để giải quyết vướng mắc xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa người lao động và doanh nghiệp nhằm tạo tiếng nói chung giữa doanh nghiệp và người lao động, từ đó tạo hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp và người lao động đều được nâng cao.

- **Giám đốc điều hành** : Ông Nguyễn Hữu Nhân – một thành viên trong hội đồng quản trị được bổ nhiệm làm giám đốc điều hành trực tiếp của công ty.

Giám đốc điều hành có các quyền và nghĩa vụ sau :

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty.
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh.
- Tuyển dụng lao động.
- Các quyền khác được quy định tại Hợp đồng lao động mà Giám đốc ký với công ty và theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Ban chỉ huy công trường** : Quản lý phương tiện, máy móc, vật tư... cũng như nhân công luôn trong tình hình tốt nhất để phục vụ tốt nhất cho các công trình hợp đồng theo đúng kế hoạch. Đồng thời trực tiếp khai thác và đảm bảo sử dụng tối đa công suất của phương tiện, máy móc, vật tư ...

Ban chỉ huy công trường bao gồm 5 bộ phận nhỏ, đó là :

- **Bộ phận xe máy** : Quản lý các phương tiện, máy móc phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây dựng như : máy xúc, máy kéo, máy trộn bê tông ,,,
  - **Bộ phận cơ điện** : Quản lý các vật tư, thiết bị có nhiệm vụ lắp đặt hệ thống điện cho các công trình cũng như sửa chữa các máy móc, thiết bị hay sự cố điện trong toàn công ty.
  - **Bộ phận xây lắp** : Giữ vai trò quan trọng trong bất cứ công ty xây dựng nào vì trực tiếp tham gia thực hiện và hoàn thiện công trình. Bộ phận này sẽ giữ nhiệm vụ tuyển dụng và đào tạo nhân công xây lắp.
  - **Bộ phận vật tư kỹ thuật** : Có nhiệm vụ thu thập và quản lý các vật tư kỹ thuật đặc thù và thiết yếu cho các công trình xây dựng như : sắt thép, cát, gạch, xi măng... Bộ phận này luôn phải đảm bảo đủ số lượng và chất lượng để tạo ra những công trình tốt nhất.
  - **Bộ phận bảo vệ** : Là bộ phận có luôn mặt ở mọi công ty để đảm bảo chức năng an ninh. Bộ phận này giúp cho các tài sản của công ty luôn đầy đủ, giảm thiểu thất thoát.
- **Bộ phận liên doanh liên kết** : Có nhiệm vụ tìm tòi, thu thập và phát triển mối quan hệ của công ty với các nhà đầu tư, các công ty cùng ngành... để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cũng như tăng cường khả năng tài chính, mở rộng quy mô.
- **Bộ phận dự án** : Là bộ phận nòng cốt trong một công ty xây dựng. Bộ phận này trực tiếp nhận ý tưởng của khách hàng để từ đó đánh giá, nghiên cứu để đưa ra những thiết kế công trình trên bản vẽ sao cho phù hợp nhất với mong muốn của khách hàng. Bộ phận này có nhiệm vụ “săn lùng” các dự án và tìm cách giành các dự án đó về cho công ty.

Bộ phận dự án bao gồm 3 bộ phận nhỏ, đó là :

- **Phòng đầu tư** : là bộ phận có trách nhiệm tìm ra các hợp đồng xây dựng cho công ty, tham mưu cho giám đốc về chiến lược kinh doanh, thực hiện nghiên cứu hồ sơ ký hợp đồng trình lên giám đốc. Ngoài ra bộ phận này còn phải tìm thêm các nhà đầu tư cho các dự án của công ty và trực tiếp nắm giữ nguồn vốn đó để chi tiêu cho phù hợp.
  - **Phòng quy hoạch thiết kế** : Có nhiệm vụ biên ý tưởng của khách hàng thành bản vẽ thiết kế và nghiên cứu, đóng góp ý tưởng, kinh nghiệm sao cho bản vẽ thiết kế đó phù hợp nhất, thỏa mãn nhất với nhu cầu, sở thích của khách hàng nhưng phải đảm bảo về chất lượng cũng như thẩm mỹ.
  - **Các ban quản lý dự án** : Gồm các ban nhỏ được lập ra giữ vai trò quản lý các hạn ngạch kinh tế, các khu vực chia nhỏ của dự án để dễ quản lý và tránh chồng chéo.
- **Bộ phận quản lý hành chính** : Cố vai trò tổ chức và giữ cho công ty hoạt động như một tổ chức có quy củ. Ngoài việc đảm bảo cho công việc của công ty được diễn ra theo đúng kế hoạch thì bộ phận này còn có nhiệm vụ kế toán, quản lý người lao động và quảng cáo cho công ty.

Bộ phận quản lý hành chính bao gồm 4 bộ phận nhỏ, đó là :

- **Phòng Marketing** : Làm nhiệm vụ quảng bá nâng cao tầm ảnh hưởng của thương hiệu công ty khiến nhiều người biết đến. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, bộ phận này đã giúp cho mối quan hệ của công ty với khách hàng, đối tác, nhà đầu tư... thêm thuận lợi.
- **Phòng kỹ thuật** : Lập hạn mức vật tư, có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra giám sát về kỹ thuật, chất lượng các công trình, các dự án của công ty đã và đang thực hiện, đồng thời đề ra các biện pháp sáng kiến kỹ thuật thay đổi



- **Phòng Tài chính Kế toán** : Có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc công tác kế toán tài chính của công ty, lập kế hoạch tài chính hàng năm.
- **Phòng hành chính nhân sự** : Làm nhiệm vụ tổ chức, quản lý các chức vụ, cấp bậc và nguồn nhân lực trong công ty.

### 2.1.3 Đặc điểm về lao động trong công ty

| STT | Ngành nghề                       | Phân loại                       | Kinh nghiệm | Số lượng |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | KS xây dựng                     | 2 - 15 năm  | 05       |
|     |                                  | Kiến trúc sư                    | 2 - 15 năm  | 04       |
|     |                                  | KS hạ tầng đô thị               | 2 - 6 năm   | 02       |
|     |                                  | KS Kinh tế Xây dựng             | 2 - 15 năm  | 03       |
|     |                                  | Trung cấp xây dựng              | 2 - 15 năm  | 06       |
| 2   | Xây dựng giao thông              | KS giao thông san nền           | 2 - 15 năm  | 04       |
|     |                                  | KS cầu đường                    | 2 - 15 năm  | 04       |
|     |                                  | KS địa chất công trình          | 2 - 10 năm  | 02       |
|     |                                  | KS trắc địa                     | 2 - 10 năm  | 02       |
| 3   | Công nhân bậc cao                | Thợ lái máy                     | 3 - 15 năm  | 05       |
|     |                                  | Thợ gia công thép               | 2 - 15 năm  | 06       |
|     |                                  | Thợ thi công bê tông            | 2 - 10 năm  | 03       |
|     |                                  | Thợ thi công xây thô hoàn thiện | 2 - 10 năm  | 05       |
|     |                                  | Thợ thi công cốt pha            | 2 - 10 năm  | 02       |
|     |                                  | Thợ vôi sơn                     | 2 - 10 năm  | 06       |
| 4   | Ngành nghề khác                  | Cử nhân kinh tế                 | 2 - 15 năm  | 05       |

Vì ngành nghề kinh doanh của công ty rất cần sự am hiểu, chính xác, cẩn thận... nên kinh nghiệm luôn là tiêu chí được công ty đặt lên hàng đầu. Đây cũng là điều kiện để đánh giá năng lực cạnh tranh của một công ty đặc biệt là trong ngành xây dựng.

Riêng lao động phổ thông sẽ được công ty tuyển dụng từ nguồn lao động địa phương phát sinh công trình để có thể tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ cũng như cải thiện tình hình thất nghiệp tại địa phương. Các công nhân được tuyển chọn theo đúng các yêu cầu của ngành và sẽ được học về an toàn lao động cũng như được trang bị về bảo hộ lao động.

Cơ cấu lao động như vậy giúp cho công ty có được một đội ngũ công nhân viên lành nghề, giỏi chuyên môn, đáp ứng được những yêu cầu mà công việc đòi hỏi. Bên cạnh đó, sẽ giúp giảm thiểu chi phí về nhân lực cho công ty, đồng thời giải quyết vấn đề việc làm trong xã hội đang rất được chú ý.

**Bảng hệ số lương công việc do Công ty quy định**

| STT | Chức vụ                    | Hệ số     |
|-----|----------------------------|-----------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT, Giám đốc    | 12,0      |
| 2   | Kế toán trưởng             | 8,8 - 9,4 |
| 3   | Trưởng phòng               | 8,0 - 8,8 |
| 4   | Phó phòng                  | 6,0 - 7,0 |
| 5   | Nhân viên                  | 5,5 - 6,0 |
| 6   | Đội trưởng                 | 4,0 - 5,0 |
| 7   | Đội phó                    | 3,5 - 4,0 |
| 8   | Lao động phổ thông, bảo vệ | 2,5 - 3,0 |

(Nguồn : Phòng Hành chính nhân sự Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại  
Thành Nhân năm 2010)

#### **2.1.4 Đặc điểm về công nghệ sản xuất**

Công ty sử dụng quy trình công nghệ chính đó là quy trình công nghệ xây dựng công trình và làm đường, mức độ trung bình tiên tiến so với công ty khác. Các thiết bị máy móc chủ yếu : ô tô, thiết bị đầm, lu, máy ủi, máy xúc, máy đào, máy rải bê tông và máy rải xi măng, một trạm trộn bê tông tươi...

Về tổ chức nghiên cứu và phát triển : Vì là một công ty xây dựng tư nhân nên chủ yếu các hợp đồng xây dựng của công ty là các công trình do công ty tự tìm kiếm. Điều đó đòi hỏi công ty cần có nhiều máy móc và thiết bị do vậy công ty phải đầu tư nhiều loại máy móc thiết bị với giá trị lớn. Đội ngũ lao động cũng được đào tạo và tổ chức phù hợp công nghệ mới. Về vật liệu được sử dụng phù hợp với từng loại công trình, đã được tiêu chuẩn hoá nhất định. Công tác nghiên cứu đa số tập trung ở phòng quy hoạch thiết kế, phòng kỹ thuật và bộ phận vật tư kỹ thuật. Phòng hành chính nhân sự và phòng kỹ thuật có kế hoạch nghiên cứu để sử dụng máy móc với nhân công hợp lý...

Trong việc tính đơn giá tổng hợp và chi tiết sản phẩm : công ty phải dựa vào tiêu chuẩn hoá do Nhà Nước quy định, quy trình các công việc phải tiến hành các hạng mục công trình phải đảm bảo kỹ thuật nhất định. Luôn cập nhật các văn bản pháp quy về việc áp dụng các quy phạm và quy trình kỹ thuật đang ban hành : soát xét, bổ sung, sửa đổi hoặc xây dựng các quy trình kỹ thuật mới, đúc rút các kinh nghiệm đã làm và cập nhật các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Về sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị : Vì là công ty xây dựng nên tài sản đa số là máy móc thiết bị với giá trị lớn, công nghệ phức tạp do đó công ty có một đội sửa chữa di động, làm nhiệm vụ sửa chữa khi cần thiết, bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên. Đội ngũ sử dụng máy móc thiết bị này tập trung trong bộ phận xe máy và bộ phận cơ điện, bao gồm 18 người. Các đối tượng này được bồi dưỡng và đào tạo thường xuyên để kịp thời sử dụng, sửa chữa các máy móc hiện đại.

Về trang thiết bị thì đa số là đủ thi công cho các công trình, các thiết bị có thể lưu chuyển giữa các công trình với nhau để giảm thiểu chi phí luân chuyển và cất giữ. Chỉ có các công trình ở xa và có thời gian thi công ngắn thì mới vận động máy móc tại chỗ trên cơ sở áp dụng bài toán kinh tế tối ưu nhất. Sử dụng máy móc tại chỗ chủ yếu là lợi dụng hợp tác, liên doanh với các doanh nghiệp xây dựng khác về máy móc thiết bị và có thể sử dụng của nhau trên cùng địa bàn hoạt động. Đối với các máy móc thiết bị hỏng thì đội sửa chữa huy động thợ sửa chữa đến có máy hỏng sửa chữa kịp thời để đưa vào sử dụng.

Năm 2009, công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị : Ô tô Misubishi, máy ủi KMATSU, máy xúc, trạm trộn bê tông nhựa nóng. Đa số các máy móc thiết bị của công ty còn khá mới do thời gian được mua sắm chưa lâu và đều được nhập từ các nước Trung Quốc, Liên Xô, Đức, Nhật hay liên doanh .

## **2.1.5 Những thuận lợi và khó khăn**

### **2.1.5.1 Thuận lợi**

Trong bối cảnh đất nước ta đang phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa đã và đang thu hoạch những thành tựu quan trọng như : Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm trung bình từ 7% đến 8,5% một năm được xếp vào những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường chính trị ổn định. Cuối năm 2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại quốc tế WTO. Sự kiện này đánh dấu cho một thời kỳ mới cho nền kinh tế Việt Nam. Nó mang đến cho Việt Nam những thuận lợi mới. Những thuận lợi này đã giúp cho các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong khâu thành lập và có nhiều cơ hội phát triển. Thêm vào đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới nên hấp dẫn được khá nhiều các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải cải thiện về cơ sở hạ tầng cũng như các khu

đô thị, khu kinh tế. Những năm gần đây, có thể nói nhu cầu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam chưa được đáp ứng đủ. Đây là một “mỏ vàng” cho các công ty xây dựng.

Ngoài ra, đời sống của người dân được cải thiện một cách rõ rệt từ khi nước ta gia nhập WTO. Mức sống và thu nhập của người lao động ngày càng được nâng cao, đặc biệt là ở thủ đô và các thành phố lớn. Chính vì vậy, ngày càng có nhiều những nhu cầu mà người dân cần được thỏa mãn. Một trong số các nhu cầu đó thì nhu cầu “ở” đang rất được lưu tâm. Trước đây khi mức sống của người dân còn thấp thì họ chỉ mong muốn có 1 ngôi nhà nhỏ cho gia đình. Xã hội ngày một phát triển và hiện nay thay vào đó là nhu cầu về những ngôi nhà rộng lớn, kiên cố và đảm bảo tính thẩm mỹ. Họ rất cần những công ty xây dựng có đủ năng lực và chuyên môn có thể biến những mong đợi của họ thành hiện thực.

Khi diện tích thủ đô Hà Nội chính thức được mở rộng vào ngày 01/08/2008 nhu cầu về nhà ở và các công trình đô thị, giao thông, thủy lợi... ở đây là cực lớn. Bên cạnh đó, quận Hà Đông – trước đây là thành phố Hà Đông đang phát triển nhanh và được đánh giá là có nhiều tiềm năng về kinh tế, sau khi được sáp nhập vào Hà Nội thì hoạt động về xây dựng lại sôi động hơn bao giờ hết. Đó là cơ hội tiềm năng dành cho các công ty xây dựng nhất là các công ty trên địa bàn quận Hà Đông mà Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân là một trong số các công ty như vậy.

Tất cả những điều nêu trên là những tiền đề thuận lợi cho sự ra đời của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân. Thêm vào đó, công ty có sự góp mặt của các cổ đông có bề dày kinh nghiệm và tâm huyết. Họ có một nguồn vốn mạnh, một đội quân lao động hùng hậu, lành nghề. Nhưng hơn hết là sự hỗ trợ rất đặc lực và đầy sức mạnh từ phía sau của một công ty xây dựng lớn đang có xu hướng phát triển thành một tập đoàn đó là Công ty CP Đầu tư Hải Phát với số vốn

góp lên đến 80 tỷ đồng. Nhờ có sự hậu thuẫn này công ty tự tin hơn trên con đường mà mình đã lựa chọn.

#### **2.1.5.2 Khó khăn**

Bên cạnh những thuận lợi thì luôn xuất hiện không ít những thách thức tồn tại, ít nhiều gây những trở ngại cho các hoạt động của công ty khiến cho công ty phải tốn khá nhiều công sức để vượt qua.

Trước hết, Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại quốc tế WTO được ví như là “con dao hai lưỡi”. Vì ngoài những thuận lợi mà chúng ta đang tìm cách khai thác thì cũng gây ra rất nhiều những khó khăn khôn lường.

Thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam là khả năng cạnh tranh chưa cao. Mở cửa thị trường, cùng với cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với thách thức rất lớn là cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn trong thời gian qua, nhưng nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Ở nhiều doanh nghiệp, tính tự chủ không cao, khả năng vận hành và tính thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh còn hạn chế. Khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải đối mặt với sự cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp nước ngoài về thị trường hàng hóa và dịch vụ. Các doanh nghiệp nước ngoài với ưu thế là nguồn vốn lớn, sản phẩm sản xuất trên nền tảng CNH – HĐH, nên chất lượng và giá cả phù hợp, thêm vào đó là kinh nghiệm chiếm lĩnh thị trường của những tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Sự cạnh tranh này khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đứng trước hai sự lựa chọn :

- Chấp nhận sự cạnh tranh, liên tục đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học – kỹ thuật, vận hành hệ thống quản lý mới, cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng cường dịch vụ nhằm để sản phẩm sản xuất ra có thể

cạnh tranh với sản phẩm cùng loại, chiếm lĩnh được thị trường, hướng tới xuất khẩu và dần tạo uy thế trên thị trường.

- Doanh nghiệp không có khả năng cạnh tranh, bị đào thải khỏi thị trường. Điều này có thể xảy ra với những doanh nghiệp quá yếu về tiềm lực kinh tế cũng như thương hiệu, kinh nghiệm trên thương trường quốc tế. Sự đào thải của hàng loạt doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả sẽ khiến số lao động thất nghiệp tăng cao. Đây là một trong những vấn đề cần giải quyết nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững.

Đối với ngành xây dựng nói riêng, trình độ kỹ thuật cũng như khả năng CNH – HĐH của ta còn kém rất nhiều so với các doanh nghiệp nước ngoài khiến cho khả năng cạnh tranh của chúng ta còn rất yếu. Điều này đặt ra cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân một động lực để luôn làm mới mình và không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Thêm vào đó, tiềm lực kinh tế mạnh của công ty đã giúp cho công ty khắc phục được phần nào khó khăn này.

Vấn đề “giá” cũng là một khó khăn đáng quan tâm trong thời điểm hiện nay. Một mặt, giá cả của các mặt hàng vật liệu xây dựng luôn biến động khó đoán trước gây trở ngại lớn cho các công ty xây dựng trong công tác dự báo. Mặt khác, do tình hình biến động của nền kinh tế trên toàn thế giới nên giá cả của tất cả các mặt hàng ngày càng tăng nhanh. Đặc biệt, những vật tư kỹ thuật đầu vào của công ty có mức tăng giá khá đáng kể gây ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược về giá của các công ty xây dựng. Đây là một vấn đề khá nhạy cảm vì nó có tác động lớn đến lợi nhuận cũng như khả năng cạnh tranh dự án của công ty.

Thêm vào đó, năm 2009 vừa qua thực sự là một năm khó khăn và nhiều biến cố xảy đến với nền kinh tế thế giới nói chung và trong đó có Việt Nam. Cũng như các doanh nghiệp khác thì tình hình kinh doanh của công ty khá buồn tẻ. Những hợp đồng cũ bị chậm vốn đầu tư dẫn đến chậm tiến độ, những hợp đồng mới không có

thêm nhiều ví hầu hết các nhà đầu tư đều thận trọng trong thời gian này. Nhưng do đặc thù của ngành công nghiệp xây dựng và sự nỗ lực của các cấp trong công ty mà cuối cùng công ty cũng trải qua được những ngày tháng khó khăn đó.

Vượt qua những khó khăn đó Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân càng thấy thấm thía hơn sự phát triển ngày hôm nay của công ty. Họ nhận ra rằng : dù khó khăn nhưng có sự nỗ lực, sự đồng lòng, tiềm lực kinh tế và một chút “mưu mẹo” kinh doanh thì họ có thể vượt qua tất cả. Thực sự, đó là một bài học quý báu.

#### **2.1.6 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây**

Như phần trình bày ở trên, mặc dù công ty đăng ký khá nhiều ngành nghề kinh doanh nhưng lĩnh vực chuyên sâu và là thế mạnh của công ty đó là : Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng.

Có thể nói đây là một lĩnh vực đang rất sôi động không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, địa bàn hoạt động của công ty là thủ đô Hà nội nên vấn đề này càng trở nên “nóng” hơn. Hiện nay, thủ đô Hà Nội đã được mở rộng diện tích và trở thành một trong số các thủ đô lớn nhất thế giới. Đó là một biện pháp mà nhà nước muốn giúp giải quyết phần nào vấn đề nhà ở tại Hà Nội. Nhu cầu này của người dân thủ đô là rất lớn mà số lượng các công ty xây dựng chưa thể đáp ứng đủ.

Chính nhờ nắm bắt được “cơ hội” đó các lãnh đạo công ty đã hướng công ty của mình đi theo lĩnh vực xây dựng. Trong giai đoạn đầu, công ty chỉ nhận những hợp đồng xây dựng các công trình dân dụng và các công trình công nghiệp nhỏ. Nhưng chỉ sau hơn một năm, công ty đã khẳng định được tên tuổi của mình bằng năng lực công ty và chất lượng sản phẩm của mình. Từ đó, có ngày càng nhiều các hợp



đồng xây dựng các công trình công nghiệp lớn, khu đô thị cũng như các công trình dân dụng khác được giao cho công ty.

Có thể liệt kê những dự án của công ty gồm :

➤ **Một số công trình xây lắp đã và đang thực hiện**

- 1) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư nhà máy xi măng Mỹ Đức (*Huyện Mỹ Đức – Tỉnh Hà Tây*)
- 2) Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Tân Tây Đô (*Huyện Đan Phượng – Hà Nội*)
- 3) Trụ sở Công an Phường Yết Kiêu (*Công an TP Hà Đông trực thuộc Công an tỉnh Hà Tây*)
- 4) Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Văn Phú (*Quận Hà Đông – Hà Nội*)
- 5) Xây thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng khu đô thị mới Văn Phú (*Quận Hà Đông – Hà Nội*)

➤ **Một số dự án đầu tư đang triển khai**

- 1) Dự án nhà đầu tư cấp II khu đô thị mới Văn Phú (*Quận Hà Đông – Hà Nội*)
- 2) Dự án khu đô thị mới Viên Sơn (*Phần phía Bắc Xã Viên Sơn – TP Sơn Tây – Tỉnh Hà Tây*)

Những công trình này thể hiện phần nào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua. Chúng cho thấy quy mô của Công ty có xu hướng mở rộng cũng như khả năng của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân là khá tốt và có nhiều tiến bộ. Bởi vì, không phải một công ty xây dựng nào mới thành lập trong một thời gian ngắn cũng có thể nhận được nhiều hợp đồng xây dựng và được khách hàng tin tưởng như vậy. Điều này có được là do Công ty có

Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn  
trong Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân

---

được một ban lãnh đạo giỏi, nhiều kinh nghiệm, tâm huyết cũng như một đội ngũ công nhân viên tuy mới nhưng đầy năng lực.

Để đánh giá được một cách khách quan hơn về những tiến bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ta nên nhìn vào những số liệu cụ thể. Bảng số liệu dưới đây là những bằng chứng chính xác nhất cho những nhận xét ở trên. Tuy chỉ là những con số của ba năm nhưng đã cho ta thấy rõ những bước chuyển mình, những biến động của Công ty trong từng thời điểm.

**Bảng 1 : Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu qua 3 năm từ 2007 – 2009**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu             | Năm     |         |          | So sánh 08/07 |       | So sánh 09/08 |        |
|----------------------|---------|---------|----------|---------------|-------|---------------|--------|
|                      | 2007    | 2008    | 2009     | Giá trị       | %     | Giá trị       | %      |
| Tổng giá trị tài sản | 137.421 | 284.877 | 121.477  | 147.456       | 107,3 | (163.400)     | (57,4) |
| Doanh thu thuần      | 0       | 130,476 | 177.901  | 130,476       | -     | 177.770       | 1362   |
| Giá vốn hàng bán     | 0       | 123,809 | 177.301  | 123,809       | -     | 177.177       | 1431   |
| Lợi nhuận thuần      | 8,052   | 31,166  | 164,953  | 23,114        | 287,1 | 133,787       | 429,3  |
| Lợi nhuận khác       | 0       | (4,300) | (33,400) | (4,300)       | -     | (29,100)      | 676,7  |
| Lợi nhuận trước thuế | 8,052   | 26,866  | 131,553  | 18,814        | 233,7 | 104,687       | 389,7  |
| Lợi nhuận sau thuế   | 5,797   | 18,139  | 90,315   | 12,342        | 212,9 | 72,176        | 397,9  |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Năm 2007 là thời điểm công ty mới thành lập và có một số thay đổi trong nhân sự cũng như tên công ty. Đây là giai đoạn sơ khai của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân nên doanh nghiệp chủ yếu dành thời gian cho công việc hoàn thiện bộ máy tổ chức. Lúc này công ty chưa chính thức đi vào hoạt động kinh doanh của mình mà chủ yếu nhận thực hiện giúp đỡ các công ty bạn về mảng thiết kế quy hoạch. Do vậy, trong năm này, công ty thu được một khoản lợi nhuận khá khiêm tốn với 8,052 triệu đồng.

Năm 2008, khi công ty đã hoàn thiện hơn về cơ cấu tổ chức thì hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu sôi động hơn. Tổng giá trị tài sản của công ty năm này tăng lên so với năm 2007 là 147,456 tỷ đồng tương ứng tăng 107,3%. Giá vốn hàng bán năm 2008 là 123,809 tỷ đồng dẫn tới doanh thu bán hàng năm 2008 đạt mức 130,476 triệu đồng. Lợi nhuận trước thuế là 26,866 triệu đồng, trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 31,166 triệu đồng, lợi nhuận từ các hoạt động khác giảm đi 4,3 triệu đồng, do năm 2008 chỉ phát sinh chi phí mà không có thêm khoản thu nhập nào. Lợi nhuận trước thuế của công ty tăng 18,814 triệu đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng là 233,7%.

Năm 2009, tổng giá trị tài sản của Công ty giảm đi 163,4 tỷ đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm là 57,4%. Nguyên nhân của lượng giảm lớn như vậy là do năm 2008, công ty nhận của khách hàng một lượng tiền ứng trước hơn 153 tỷ đồng cho dự án mà Công ty ký hợp đồng với khách hàng đó nhưng trong năm 2008 Công ty chưa hoàn thành dự án mà đến năm 2009 mới hoàn tất nên khoản “Người mua trả tiền trước” không còn và làm cho tổng giá trị tài sản của Công ty giảm mạnh. Năm 2009, công ty bắt đầu đi vào triển khai những hợp đồng xây dựng của năm 2008 và nhận thêm những hợp đồng mới. Tổng doanh thu năm 2009 là 177,901 tỷ đồng tăng lên gấp nhiều lần với năm 2008. Lợi nhuận trước thuế của năm 2009 tăng lên 106,687 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 389,7% và đạt mức 131,553 triệu đồng. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 164,953 triệu

đồng và lợi nhuận khác giảm đi 33,4 triệu đồng. Sở dĩ có được mức lợi nhuận như vậy là do sự nỗ lực của toàn bộ công nhân viên và của ban lãnh đạo công ty.

Một điểm đáng chú ý trong lĩnh vực hoạt động của công ty là ngành xây dựng có những nét rất đặc thù như giá vốn hàng bán lớn, các khoản phải thu nhiều nên đòi hỏi công ty phải có một lượng vốn nhất định để ứng trước cho các công trình khi không có khoản ứng trước của khách hàng. Do vậy mà việc xác định doanh thu và lợi nhuận của các công ty là khá khó khăn.

Qua một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được trong ba năm gần đây, ta thấy doanh thu của Công ty tăng dần qua các năm, đặc biệt trong năm 2009 tăng gần 4 lần năm 2008. Có thể nói, những điều mà công ty đã đạt được trong thời gian qua là đáng khích lệ.

## **2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân**

### **2.2.1 Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty**

#### **2.2.1.1 Kết cấu nguồn vốn của Công ty**

Đối với doanh nghiệp xây dựng, vấn đề huy động vốn là một vấn đề rất quan trọng, đảm bảo được nguồn vốn là đảm bảo được tiến độ thi công, thời hạn bàn giao công trình hơn thế nữa nó còn đảm bảo được chất lượng công trình, đến uy tín của doanh nghiệp vì thế nó tạo ra ưu thế trong cạnh tranh cho doanh nghiệp trong việc thắng thầu các công trình xây dựng lớn.

Với đặc điểm riêng có của ngành xây dựng là chu kỳ kinh doanh dài, tổ chức sản xuất theo kiểu dự án, quy trình sản xuất không đồng bộ, hơn thế nữa sản phẩm dở dang có giá trị lớn, dự trữ nguyên vật liệu nhiều do vậy nhu cầu về vốn lưu động là rất lớn. Mặt khác, phần lớn các doanh nghiệp đều có thể đảm bảo được nguồn vốn kinh doanh cho các công trình xây dựng của mình bằng nguồn vốn tự

có, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng. Thêm vào đó là chi phí sử dụng vốn tự có thường lớn hơn là vốn vay, vì vậy việc huy động vốn phù hợp với công ty của mình từ các nguồn vốn khác nhau là một đầu tư tất yếu, đòi hỏi các nhà quản trị tài chính phải có cái nhìn đúng đắn.

Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân cũng nằm trong tình trạng chung của các công ty xây dựng Việt Nam, đó là rất khó khăn trong việc huy động vốn cho các công trình xây dựng nên tài chính luôn là bài toán đặt ra cho các nhà quản trị kế toán của công ty.

Chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ mức độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng lớn bởi vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp hiện có đầu tư bằng số vốn của mình và vay dài hạn. Năm 2007 tỉ suất tài trợ là 0,64, năm 2008 là 0,35, năm 2009 là 0,82. Điều này chứng tỏ năm 2009 tính độc lập về mặt tài chính của Công ty là lớn nhất và năm 2008 là thấp nhất.

**Bảng 2 : Bảng tỷ suất tự tài trợ của Công ty qua các năm**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                          | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 |
|-----------------------------------|----------|----------|----------|
| Vốn chủ sở hữu (1)                | 88.005   | 100.023  | 100.126  |
| Tổng nguồn vốn (2)                | 137.421  | 284.877  | 121.447  |
| Tỷ suất tự tài trợ<br>= (1) / (2) | 0,64     | 0,35     | 0,82     |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Qua bảng bên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu chiếm một tỉ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn. Do Công ty mới thành lập và hoạt động chưa lâu nên điều này cũng dễ hiểu. Để biết rõ hơn cơ cấu nguồn vốn của công ty biến động như thế nào, ta tiến hành xem xét sự tăng giảm của từng loại nguồn vốn.

**Bảng 3 : Kết cấu nguồn vốn của công ty**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                     | Năm 2007       |              | Năm 2008       |              | Năm 2009       |              |
|----------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                              | Giá trị        | %            | Giá trị        | %            | Giá trị        | %            |
| <b>A.Nợ phải trả</b>                         | <b>49.415</b>  | <b>35,96</b> | <b>184.853</b> | <b>64,89</b> | <b>21.320</b>  | <b>17,56</b> |
| <b>I.Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>49.415</b>  | <b>35,96</b> | <b>184.853</b> | <b>64,89</b> | <b>10.320</b>  | <b>8,50</b>  |
| 1.Phải trả người bán                         | 0              | -            | 1.234          | 0,43         | 10.027         | 8,26         |
| 2.Người mua trả tiền trước                   | 19.413         | 14,13        | 153.484        | 53,88        | 0              | -            |
| 3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 2,254          | -            | 5,046          | -            | 28,866         | 0,02         |
| 4.Phải trả người lao động                    | 0              | -            | 129,731        | 45,54        | 262,764        | 0,22         |
| 5.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30.000         | 21,83        | 30.000         | 10,53        | 1,526          | -            |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                         | <b>0</b>       | <b>-</b>     | <b>0</b>       | <b>-</b>     | <b>11.000</b>  | <b>9,06</b>  |
| 1.Vay và nợ dài hạn                          | 0              | -            | 0              | -            | 11.000         | 9,06         |
| <b>B.Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>88.005</b>  | <b>64,04</b> | <b>100.023</b> | <b>35,11</b> | <b>100.126</b> | <b>82,44</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>88.005</b>  | <b>64,04</b> | <b>100.023</b> | <b>35,11</b> | <b>100.126</b> | <b>82,44</b> |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 88.000         | 64,04        | 100.000        | 35,10        | 100.000        | 82,34        |
| 2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 5,797          | -            | 23,937         | 0,01         | 126,624        | 0,1          |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>0</b>       | <b>-</b>     | <b>0</b>       | <b>-</b>     | <b>0</b>       | <b>-</b>     |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                        | <b>137.421</b> | <b>100</b>   | <b>284.877</b> | <b>100</b>   | <b>121.447</b> | <b>100</b>   |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Từ bảng trên ta thấy khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao nhất vào năm 2008 với 64,89% nhưng năm 2007 là 35,96% và năm 2009 là thấp nhất với 17,56%. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc vào các chủ nợ của công ty vào năm 2008 là cao nhất. Năm 2009, công ty đã độc lập hơn về tài chính do đã thanh toán được khoản nợ phải trả của năm 2008. Phân tích cụ thể ta thấy :

Qua ba năm, nợ phải trả của công ty có những thay đổi khá lớn. Trong nợ phải trả thì phần nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao. Năm 2007 và năm 2008 thì khoản mục này chiếm 100% trong phần nợ phải trả nhưng năm 2009 đã giảm xuống chỉ chiếm 48,4% nợ phải trả. Năm 2009, công ty phát sinh khoản nợ dài hạn mới, chiếm tỷ trọng 62,6% nợ phải trả. Để đảm bảo cho quá trình hoạt động của công ty được diễn ra thường xuyên, liên tục thì công ty cần có nguồn tài trợ ngắn hạn cao để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Nợ dài hạn của 2 năm 2007 và 2008 không có nhưng năm 2009 bất ngờ xuất hiện chiếm một lượng tỷ trọng lớn do công ty cần một lượng vốn dài hạn để đầu tư thêm về lượng tài sản dài hạn của mình.

Nổi bật trong kết cấu nguồn vốn là vốn đầu tư của chủ sở hữu, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu cũng như trong tổng nguồn vốn của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân. Điều này cho thấy công ty có một lượng vốn khá lớn nên có khả năng độc lập cao về tài chính cũng như khẳng định khả năng huy động vốn cổ phần của công ty tương đối tốt. Do mới thành lập nên mặc dù lợi nhuận đạt được của công ty qua các năm là rất khả quan và tiến bộ nhưng nguồn lợi nhuận và các nguồn quỹ chiếm một tỷ trọng khá thấp trong tổng nguồn vốn.

Như vậy, cơ cấu vốn của công ty trong ba năm cho ta thấy một cái nhìn tổng quát về tình hình nguồn vốn của công ty là khá đa dạng. Không những công ty đã sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để bổ sung vào tổng nguồn vốn mà còn tận dụng các khoản vay ngắn hạn cũng như dài hạn để củng cố khả năng tài chính của công ty và đảm bảo ổn định công việc kinh doanh của mình.

### 2.2.1.2 Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty

Để đánh giá sự biến động của nguồn vốn công ty ta cần đi vào tìm hiểu và phân tích các loại nguồn vốn sau :

- **Nợ phải trả**

**Bảng 4 : Tình hình nợ phải trả của công ty trong 3 năm từ 2007 - 2009**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                     | Năm           |                |               | 2008/2007      |               | 2009/2008        |                |
|----------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
|                                              | 2007          | 2008           | 2009          | Giá trị        | %             | Giá trị          | %              |
| <b>Nợ phải trả</b>                           | <b>49.415</b> | <b>184.853</b> | <b>21.320</b> | <b>135.438</b> | <b>274,08</b> | <b>(182.721)</b> | <b>(98,85)</b> |
| <b>I.Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>49.415</b> | <b>184.853</b> | <b>10.320</b> | <b>135.438</b> | <b>274,08</b> | <b>(183.821)</b> | <b>(99,44)</b> |
| 1.Phải trả người bán                         | 0             | 1.234          | 10.027        | 1.234          | -             | 8.793            | 712,56         |
| 2.Người mua trả tiền trước                   | 19.413        | 153.484        | 0             | 134.071        | 690,62        | (153.484)        | (100)          |
| 3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 2,254         | 5,046          | 28,866        | 2,792          | 123,87        | 23,82            | 472,06         |
| 4.Phải trả người lao động                    | 0             | 129,731        | 262,764       | 129,731        | -             | 133,033          | 102,55         |
| 5.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30.000        | 30.000         | 1,526         | -              | -             | (29.999)         | (99,99)        |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                         | <b>0</b>      | <b>0</b>       | <b>11.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>11.000</b>    | <b>-</b>       |
| 1.Vay và nợ dài hạn                          | 0             | 0              | 11.000        | -              | -             | 11.000           | -              |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)



Nợ phải trả có sự biến động lớn trong ba năm. Năm 2008, nợ phải trả là 184,853 tỷ đồng tức là tăng lên 135,438 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2007. Nhưng năm 2009 thì khoản nợ này bị sụt giảm mạnh với tỷ lệ giảm là 98,85% và đạt mức 21,32 tỷ đồng. Sự biến động đó của nợ phải trả chủ yếu là do sự biến động của các khoản mục sau :

Xét chi tiết các khoản nợ phải trả ta thấy nợ ngắn hạn có sự biến động mạnh hơn nợ dài hạn. Trong ba năm, nợ ngắn hạn tăng lên rất nhanh nhưng cũng giảm khá mạnh. Nợ ngắn hạn năm 2007 là 49,415 tỷ đồng. Năm 2008, nợ ngắn hạn tăng 2,7 lần với mức tăng 135,438 tỷ đồng và đạt 184,853 tỷ đồng. Năm 2009, khoản nợ ngắn hạn đã được công ty thanh toán hết nên giảm xuống nhanh chóng ở mức 0. Nợ dài hạn của công ty trong hai năm 2007 và 2008 không phát sinh do đây mới chỉ là hai năm đầu tiên hoạt động của công ty nhưng năm 2009 thì xuất hiện với mức 11 tỷ đồng. Điều này cho thấy công ty bắt đầu làm ăn tốt hơn và đang tính đầu tư dài hạn thêm trong các năm tới.

Phải trả cho người lao động có giá trị không lớn do công ty mới thành lập nên số lượng cán bộ công nhân viên chưa nhiều. Năm 2007, số lượng lao động của công ty chỉ là 12 người, năm 2008 là 35 người và đạt mức 64 lao động năm 2009. Năm 2008, khoản phải trả người lao động là 129,731 triệu đồng và năm 2009 tăng lên là 262,764 triệu đồng. Điều này chứng tỏ sự phát triển từng bước của công ty. Số lượng lao động tăng lên hứa hẹn những thay đổi tích cực cũng như những đóng góp mạnh mẽ của những người lao động mới vào thành tích chung của công ty.

Khoản mục người mua trả tiền trước là khoản mục có những biến động mạnh mẽ nhất trong tổng nguồn vốn và gây ảnh hưởng rất lớn đến nhiều chỉ tiêu của công ty. Năm 2007, khoản mục này có giá trị là 19,413 tỷ đồng và tăng mạnh trong năm 2008 lên mức 153,484 tỷ đồng. Điều này cho thấy một điều đáng chú ý là công ty đã chiếm dụng được một khoản vốn lớn từ khách hàng. Đây là một nét đặc thù cần đẩy mạnh trong ngành xây dựng. Nó cũng nói lên sự phát triển tích cực của

công ty trong một thời gian ngắn. Năm 2009, khoản người mua trả tiền trước được thanh toán hết do công trình mà công ty nhận của khách hàng trong năm 2008 đã được hoàn tất. Khoản mục này năm 2009 bằng không chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của năm này kém hơn các năm trước nhưng nhìn chung thì do công ty đã chiếm dụng được một khoản vốn lớn nên công ty tiết kiệm được khoản chi phí sử dụng vốn.

- **Vốn chủ sở hữu**

Tình hình cụ thể của nguồn vốn chủ sở hữu tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân được thể hiện qua bảng sau đây :

**Bảng 5 : Tình hình vốn chủ sở hữu của công ty trong 3 năm 2007 – 2009**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                            | Năm           |                |                | 2008/2007     |              | 2009/2008  |            |
|-------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|--------------|------------|------------|
|                                     | 2007          | 2008           | 2009           | Giá trị       | %            | Giá trị    | %          |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>88.005</b> | <b>100.023</b> | <b>100.126</b> | <b>12.018</b> | <b>13,66</b> | <b>103</b> | <b>0,1</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>            | <b>88.005</b> | <b>100.023</b> | <b>100.126</b> | <b>12.018</b> | <b>13,66</b> | <b>103</b> | <b>0,1</b> |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 88.000        | 100.000        | 100.000        | 12.000        | 13,64        | 0          | -          |
| 2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5,797         | 23,937         | 126,624        | 18,14         | 312,92       | 102,687    | 428,99     |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Quan sát bảng trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên qua các năm. Năm 2007, vốn chủ sở hữu là hơn 88 tỷ đồng. Năm 2008, khoản này tăng thêm 12 tỷ đồng tức 13,66% và đạt 100,023 tỷ đồng. Năm 2009, vốn chủ sở hữu đạt 100,126

tỷ, tăng hơn năm 2008 là 103 triệu đồng tương ứng mức tăng 0,1%. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do các khoản mục tăng lên liên tục qua các năm. Cụ thể là vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2007 chỉ là 88 tỷ đồng do công ty chưa nhận được khoản vốn góp của 1 cổ đông. Nhưng năm 2008 thì khoản mục này là 100 tỷ, đúng với lượng vốn pháp định ban đầu của công ty và giữ mức này cho đến năm 2009. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tuy chưa nhiều nhưng cũng rất đáng khuyến khích. Năm 2007, do chưa hoạt động nhiều nên khoản này chỉ là gần 6 triệu đồng và năm 2008, tăng gấp gần 4 lần năm 2007 với 23,937 triệu đồng. Năm 2009, con số của khoản mục này là 126,624 triệu đồng tức gấp hơn 5 lần giá trị lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty của năm 2008. Do mới thành lập nên số lượng lao động cũng như bộ máy của công ty chưa hoàn thiện nên công ty chưa có các nguồn quỹ và nguồn kinh phí nên chỉ tiêu vốn chủ sở hữu chỉ bao gồm 2 khoản mục đó là Vốn đầu tư của chủ sở hữu và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đây là một điều chưa tốt của công ty và cần được bổ sung nhanh chóng trong tương lai những năm tới.

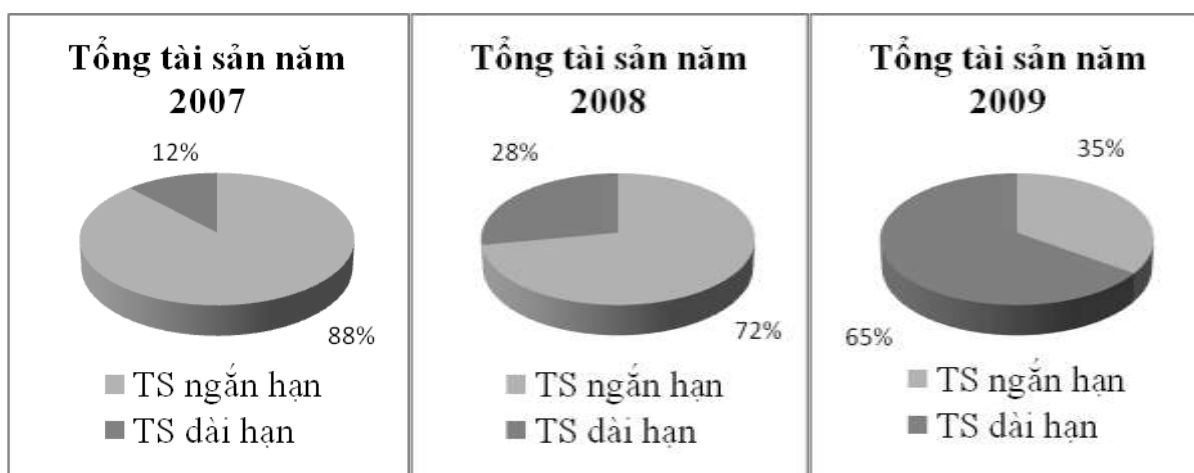
*Những phân tích trên đây cho ta thấy rõ hơn những biến động của cơ cấu nguồn vốn của công ty. Các khoản nợ phải trả của công ty có xu hướng tăng lên trong năm 2008 nhưng giảm xuống trong năm 2009. Điều này là do năm 2008 công ty có nhiều hợp đồng xây dựng hơn năm 2009. Đồng thời, vốn chủ sở hữu của công ty có xu hướng tăng lên. Nhìn chung các biến động này đều theo chiều hướng tích cực và xảy ra khi công ty đang trong thời gian đầu phát triển. Công ty cần thấy rõ những biến động này để chủ động không để ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh.*

### **2.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty**

Tài sản trong công ty là hình thái biểu hiện vật chất của vốn. Vì vậy khi ta phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cũng tức là ta sẽ phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty. Trong tổng tài sản của công ty được

cấu thành từ tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Do đó sự biến động của tổng tài sản là do sự biến động của 2 nhân tố trên gây nên. Sau đây ta sẽ đi phân tích tình hình sử dụng tài sản của công ty.

#### 2.2.2.1 Kết cấu tổng tài sản của công ty



**Biểu đồ kết cấu Tổng tài sản theo tỷ lệ phần trăm của công ty**

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của công ty giảm dần sau các năm. Năm 2007, tài sản ngắn hạn chiếm 88% trong tổng tài sản của công ty. Tài sản ngắn hạn năm 2008 chỉ còn là 72% tức là giảm 16% so với năm 2007. Năm 2009, chỉ tiêu này chỉ còn chiếm 35%. Ngược lại, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản của công ty lại tăng dần qua các năm. Năm 2007, tài sản dài hạn chỉ chiếm 12% nhưng năm 2008 là 28% và năm 2009 là 65%. Nguyên nhân của những biến động đó là sự tăng giảm khá thất thường của các khoản mục trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn, đặc biệt là khoản mục người mua trả tiền trước. Thực tế, chỉ tiêu tài sản dài hạn của công ty có sự biến động khá ít nhưng do sự biến động của tài sản ngắn hạn nên tỷ trọng của nó cũng thay đổi theo.

Với đặc thù của ngành thì một công ty xây dựng cần có một lượng tài sản ngắn hạn lớn để có thể đảm bảo cho những hoạt động của công ty. Nhìn chung thì kết

cấu vốn kinh doanh của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân có thể nói là hợp lý. Để thấy rõ sự biến động của tài sản ngắn hạn và dài hạn ta đi sâu xem xét chi tiết các khoản mục trong TS ngắn hạn và TS dài hạn ở phần sau.

#### 2.2.2.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Dưới góc độ tài sản, hiệu quả sử dụng tài sản được nhìn nhận ở khả năng sinh lợi. Để đánh giá khả năng sinh lợi của tài sản ta tiến hành tính toán và so sánh các chỉ tiêu như : Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, hàm lượng vốn kinh doanh, hệ số doanh lợi của vốn kinh doanh...

**Bảng 6: Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                                       | Năm 2008 | Năm 2009 |
|-----|------------------------------------------------|----------|----------|
| 1   | Dthu thuần                                     | 130,476  | 177.910  |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                           | 26,866   | 131,553  |
| 3   | Tổng tài sản bình quân                         | 211.149  | 203.162  |
| 4   | Vốn chủ sở hữu                                 | 100.023  | 100.126  |
| 5   | Vòng quay tổng tài sản<br>$= (1) / (3)$        | 0,0006   | 0,88     |
| 6   | Suất hao phí của tổng tài sản<br>$= (3) / (1)$ | 1.618    | 1,142    |
| 7   | Sức sinh lợi tổng tài sản<br>$= (2) / (3)$     | 0,0001   | 0,0006   |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Hệ số vòng quay tổng tài sản phụ thuộc bởi doanh thu và tài sản sử dụng. Vòng quay tổng tài sản tăng lên qua các năm. Nguyên nhân là do doanh thu hàng năm tăng theo quy mô, tổng tài sản cũng tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng không nhanh bằng tốc độ tăng của doanh thu. Cụ thể là vòng quay tổng TS năm 2008 là 0.0006 cho biết một đồng tài sản bình quân thì đem lại cho công ty 0,0006 đồng doanh thu, đến năm 2009 con số này là 0,88. Như vậy cả 2 năm công ty sử dụng tài sản đều đem lại hiệu quả, đây cũng thể hiện sự thành công trong việc sử dụng vốn của công ty.

Sức sinh lợi tổng tài sản lại giảm dần. Năm 2008, sức sinh lợi tổng tài sản đạt được là 0,0001 tức là cứ một đồng tài sản bỏ ra kinh doanh công ty sẽ thu được 0,0001 đồng lợi nhuận, đến năm 2009 thì sức sinh lợi tổng tài sản đạt được là 0,0006. Điều đó cho ta thấy được khả năng sinh lợi của doanh nghiệp ngày càng cao, hiệu quả kinh doanh ngày càng tăng, ta có thể thấy rõ trình độ quản lý, sử dụng vốn của công ty ngày càng tiến bộ.

*Qua những chỉ tiêu phân tích sơ bộ ta thấy rằng các tỷ số đều có xu hướng tăng lên, chứng tỏ tình hình sử dụng vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tương đối hiệu quả mang lại kết quả cao, hiệu suất sử dụng vốn khá cao và mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty. Các chỉ tiêu trên cho ta một cái nhìn tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Song để làm rõ hơn ta đi phân tích tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp đó là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.*

### **2.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn của công ty**

#### **2.2.3.1 Kết cấu TS ngắn hạn**

Trong doanh nghiệp, giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn chính là hai mặt biểu hiện khác nhau của giá trị tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải lựa chọn cân nhắc

Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn  
trong Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân

cho mình một cơ cấu tài sản ngắn hạn tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn, vừa đảm bảo sự an toàn cho doanh nghiệp. Để xem xét tính hợp lý của các thành phần tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng số vốn ngắn hạn ta phân tích bảng sau đây:

**Bảng 7: Kết cấu TS ngắn hạn theo tỷ lệ phần trăm của công ty**

*Đơn vị tính : triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                      | Năm 2007       |              | Năm 2008       |              | Năm 2009       |              |
|-----------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                               | Giá trị        | %            | Giá trị        | %            | Giá trị        | %            |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>120.921</b> | <b>100</b>   | <b>206.158</b> | <b>100</b>   | <b>42.708</b>  | <b>100</b>   |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>12.204</b>  | <b>10,09</b> | <b>11.462</b>  | <b>5,56</b>  | <b>1.758</b>   | <b>4,12</b>  |
| 1.Tiền                                        | 12.204         | 10,09        | 11.462         | 5,56         | 1.758          | 4,12         |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>30.000</b>  | <b>24,81</b> | <b>35.000</b>  | <b>16,98</b> | <b>22.520</b>  | <b>52,73</b> |
| 1.Đầu tư ngắn hạn                             | 30.000         | 24,81        | 35.000         | 16,98        | 22.520         | 52,73        |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>72.903</b>  | <b>60,29</b> | <b>154.025</b> | <b>74,71</b> | <b>2.824</b>   | <b>6,61</b>  |
| 1.Phải thu khách hàng                         | 0              | -            | 0              | -            | 2.300          | 5,39         |
| 2.Trả trước cho người bán                     | 72.750         | 60,16        | 154.023        | 74,71        | 477,770        | 1,12         |
| 3.Các khoản phải thu khác                     | 153,500        | 0,13         | 1,426          | -            | 46,384         | 0,11         |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                        | <b>0</b>       | <b>-</b>     | <b>5.347</b>   | <b>2,59</b>  | <b>15.393</b>  | <b>36,04</b> |
| 1.Hàng tồn kho                                | 0              | -            | 5.347          | 2,59         | 15.393         | 36,04        |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>5.813</b>   | <b>4,81</b>  | <b>322,531</b> | <b>0,16</b>  | <b>212,348</b> | <b>0,5</b>   |
| 1.Thuế GTGT được khấu trừ                     | 0              | -            | 322,531        | 0,16         | 209,348        | 0,49         |
| 2.Tài sản ngắn hạn khác                       | 5.813          | 4,81         | 0              | -            | 3,000          | 0,01         |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Nhìn vào bảng trên ta thấy một điều đáng chú ý là tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2007 và 2008 là khá lớn trong kết cấu tài sản ngắn hạn của công ty. Cụ thể : năm 2007, chỉ tiêu này là 72,9 tỷ đồng và chiếm 60,29% tài sản ngắn hạn; năm 2008, tăng lên hơn 154 tỷ đồng tức là chiếm 74,71% tài sản ngắn hạn. Nhưng năm 2009, các khoản phải thu ngắn hạn chỉ còn chiếm 6,61%, giảm mạnh so với năm 2008 tới 151 tỷ đồng và chỉ đạt mức 2,82 tỷ đồng. Điều này cho thấy công ty có tiến bộ trong kinh doanh năm 2008 nhưng năm 2009 chưa đánh giá được nhiều. Các khoản phải thu lớn tuy cho thấy phần nào tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhưng nếu không thu hồi nhanh thì vốn của công ty sẽ bị chiếm dụng, công ty sẽ mất nhiều chi phí dẫn tới giảm lợi nhuận.

Đứng thứ 2 trong cơ cấu tài sản ngắn hạn là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Cũng giống như các khoản phải thu ngắn hạn, chỉ tiêu này cũng tăng trong năm 2008 nhưng lại giảm vào năm 2009. Năm 2007, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là 30 tỷ đồng, chiếm 24,81% tài sản ngắn hạn. Năm 2008, chỉ tiêu này tăng thêm 5 tỷ đồng lên con số 35 tỷ đồng. Tuy tăng nhưng do giá trị tăng của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nhỏ hơn nhiều so với mức tăng của các khoản phải thu ngắn hạn nên tỷ trọng của khoản mục này chỉ 16,98% trong tài sản ngắn hạn, tức là giảm 7,83% so với năm 2007. Nhưng ngược lại, năm 2009 tuy các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm đi tới 12,48 tỷ đồng so với năm 2008 và ở mức 22,53 tỷ đồng nhưng xét về tỷ trọng của chỉ tiêu này trong năm 2009 thì khá lớn tới 52,73%, tăng 35,75% năm 2008. Nguyên nhân của hiện tượng này là sự giảm mạnh của các khoản phải thu ngắn hạn trong năm 2009.

Kế đến là tiền và các khoản tương đương tiền. Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty. Tỷ trọng vốn bằng tiền giảm dần qua các năm. Năm 2007 tỷ trọng vốn bằng tiền là 310,09%, năm 2008 là 5,56%. Năm 2009 có tỷ trọng vốn bằng tiền thấp nhất là 4,12%. Nhưng số tiền mặt để chi ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng chiếm một lượng



tương đối lớn, nên vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng số vốn ngắn hạn của công ty. Việc duy trì một lượng tiền mặt vừa phải tạo điều kiện cho công ty chủ động trong thanh toán làm tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty.

Qua phân tích ta thấy cơ cấu TS ngắn hạn của công ty chưa được hợp lý do công ty hoạt động chưa lâu. Tỷ trọng khoản mục hàng tồn kho còn khá cao làm ứ đọng vốn của công ty. Nhưng trong thời gian tới chắc chắn công ty sẽ có những khắc phục và nâng cao khả năng sử dụng TS ngắn hạn.

#### **2.2.3.2 Tình hình sử dụng TS ngắn hạn tại công ty**

Phân tích tình hình biến động của tài sản ngắn hạn trong công ty qua 3 năm (2007-2009), ta dựa vào bảng dưới đây :

**Bảng 8: Phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                              | Năm            |                |               | 2008/2007     |              | 2009/2008        |                |
|---------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|------------------|----------------|
|                                       | 2007           | 2008           | 2009          | Giá trị       | %            | Giá trị          | %              |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>               | <b>120.921</b> | <b>206.158</b> | <b>42.708</b> | <b>85.237</b> | <b>70,49</b> | <b>(163.450)</b> | <b>(79,28)</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.204         | 11.462         | 1.758         | (742)         | (6,08)       | (9.704)          | (84,66)        |
| 2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn       | 30.000         | 35.000         | 22.520        | 5.000         | 16,67        | (12.480)         | (35,67)        |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 72.903         | 154.025        | 2.824         | 81.122        | 111,27       | (151.201)        | (98,17)        |
| 4. Hàng tồn kho                       | 0              | 5.347          | 15.393        | 5.347         | -            | 10.046           | 187,88         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 5.813          | 322,531        | 212,348       | (5.490)       | (94,45)      | (110,183)        | (34,16)        |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

#### ❖ Tiền và các khoản tương đương tiền

Vốn lưu động bằng tiền là các khoản tiền mặt và tiền gửi ở các ngân hàng của đơn vị. Công ty luôn giữ được lượng tiền phù hợp để đảm bảo khả năng thanh toán cho các chi phí hoạt động đồng thời cũng nhằm để tranh thủ những cơ hội khi thời cơ đến trong tình hình thị trường nhiều bất ngờ khó đoán hiện nay. Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty biến động trong 3 năm, năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền là 11,462 tỷ đồng giảm hơn so với năm 2007 là 742 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 6,08%; năm 2009 tiền và các khoản tương đương tiền là 1,758 tỷ đồng giảm xuống so với năm 2008 là 9,704 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 84,66%. Lượng tiền hàng năm ngày càng giảm đồng nghĩa với việc khối tiền tệ được giao dịch để thanh toán cho các nhà cung cấp cũng như thu tiền từ khách hàng của công ty ngày càng giảm. Trên cơ sở xem xét các luồng nhập xuất quỹ của công ty cho thấy tiền mặt giảm đi chủ yếu là do công ty chưa thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.

#### ❖ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Năm 2007, khoản này có giá trị 30 tỷ đồng. Năm 2008, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng thêm 5 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 16,67% và đạt 35 tỷ đồng. Khoản mục này của năm 2009 là 22,52 tỷ đồng, giảm hơn so với năm 2008 là 12,48 tỷ đồng tương ứng với mức giảm 35,67%. Thực tế thì đây là các khoản đầu tư cho vay ngắn hạn của công ty nhằm đem lại lợi nhuận cho công ty. Các khoản vay này có thời hạn 12 tháng và với lãi suất ưu đãi 0,1%. Đây là một hoạt động khá tích cực của công ty trong khi nguồn vốn của công ty đang rảnh rỗi, việc làm này đã ít nhiều góp thêm vào khoản lợi nhuận chung của doanh nghiệp.

#### ❖ Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu của công ty phụ thuộc vào : Doanh thu bán chịu, giới hạn của lượng vốn có thể bán chịu, thời hạn bán chịu và chính sách thu tiền. Từ bảng

trên ta thấy, các khoản phải thu ngắn hạn của công ty trong 3 năm có sự biến động lớn. Năm 2008 các khoản phải thu ngắn hạn là 72,9 tỷ đồng tăng 81,11 tỷ đồng so với năm 2007. Năm 2009 các khoản phải thu là 2,824 tỷ đồng giảm khá mạnh hơn 151 tỷ đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm là 98,17%. Để đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn của công ty ở mức có hợp lý hay không ta đi xem xét tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu :

**Bảng 9: Tình hình các khoản phải thu**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                           | Năm<br>2007 | Năm<br>2008    | Năm<br>2009 | Chênh lệch     |                  |
|------------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|------------------|
|                                    |             |                |             | 08/07          | 09/08            |
| Doanh thu thuần                    | 0           | 130,476        | 177.910     | 130,476        | 177.779          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 72.903      | 154.025        | 2.824       | 81.932         | (152.201)        |
| <b>CKPTNH/DT (%)</b>               | <b>-</b>    | <b>118.048</b> | <b>1,59</b> | <b>118.048</b> | <b>(118.047)</b> |
| <b>Chi tiết các khoản phải thu</b> |             |                |             |                |                  |
| Trả trước cho người bán            | 72.750      | 154.023        | 477,770     | 81.273         | (153.545)        |
| Các khoản phải thu khác            | 153,500     | 1,426          | 46,384      | (152.074)      | 44.958           |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Từ bảng trên ta thấy, doanh thu thuần của công ty tăng lên qua các năm. Năm 2007, do công ty đang trong bước đầu hoạt động và hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý nên chưa thu được một lượng doanh thu thuần nào. Năm 2008, công ty đã thu được một lượng doanh thu là 130,476 triệu đồng. Tuy lượng doanh thu này chưa cao nhưng rất đáng khuyến khích trong những năm đầu hoạt động của công ty. Năm 2009 đánh dấu sự phát triển nhanh của công ty khi lợi nhuận thuần đạt tới 177,910 tỷ đồng, tăng khá nhiều so với năm 2008. Như các phân tích ở trên thì các

khoản phải thu ngắn hạn của công ty trong ba năm qua có khá nhiều biến động. Năm 2007, tuy công ty chưa thu được lợi nhuận nhưng khoản phải thu ngắn hạn vẫn là 73,903 tỷ đồng với nguyên nhân chính là công ty phải trả trước cho người bán để tiến hành mua và xây dựng mới những tài sản cố định trong công ty. Nhìn vào chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn ta thấy hầu hết các năm các khoản phải thu ngắn hạn đều chịu tác động lớn từ khoản phải trả người bán. Năm 2008, các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên hơn 154 tỷ đồng nhưng lại giảm mạnh xuống 2,8 tỷ đồng trong năm 2009. Do những biến động mạnh trong các chỉ tiêu trên mà tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn của công ty trong các năm qua cũng rất thất thường.

❖ **Hàng tồn kho :**

Để phân tích tình hình biến động hàng tồn kho của công ty trong 3 năm (2007-2009) ta đi vào quan sát bảng tình hình hàng tồn kho dưới đây.

**Bảng 10: Tình hình hàng tồn kho**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>              | <b>Năm 2008</b> | <b>Năm 2009</b> | <b>2009/2008</b> |
|------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu thuần              | 130,476         | 177.910         | 177.779          |
| Hàng tồn kho                 | 5.347           | 15.393          | 10.046           |
| <b>HTK/DT (%)</b>            | <b>4.098</b>    | <b>8,65</b>     | <b>(4.089)</b>   |
| <b>Chi tiết hàng tồn kho</b> |                 |                 |                  |
| Nguyên liệu, vật liệu        | 482,743         | 3.489           | 3.006            |
| Công cụ, dụng cụ             | 86,429          | 1.257           | 1.170            |
| Chi phí sản xuất KD dở dang  | 4.777           | 10.647          | 5.870            |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Nhìn vào bảng trên ta thấy, nếu đem so hàng tồn kho với doanh thu thì được tỷ lệ tương đối cao vào năm 2008 nhưng giảm mạnh vào năm 2009. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng hàng tồn kho. Năm 2008 hàng tồn kho là 5,347 tỷ đồng chiếm 2,59 % trong tổng tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho năm 2009 là 15,393 tỷ đồng tăng 10,046 tỷ đồng so với năm 2008. Năm 2009 nguyên liệu, vật liệu tăng lên đáng kể, tăng 3.006 tỷ đồng so với năm 2008, nguyên nhân là do năm 2008 giá cả các mặt hàng biến động mạnh. Giá thép, xi măng, cát, đá... trong nước tăng do ảnh hưởng của sự tăng giá các sản phẩm này trên Thế giới. Tính đến cuối năm 2008, giá cả của một số nguyên liệu đã tăng cao hơn so với năm 2007 như sau: giá thép tăng 38,42%, xi măng tăng 41,12%, giá điện và các hàng hóa khác đều tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2009, giá phôi thép tiếp tục tăng thêm 4.7% vì thế khối lượng dự trữ nguyên vật liệu tồn kho cũng biến động theo. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng tăng lên mạnh. Năm 2008, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 4,777 tỷ đồng. Năm 2009, chỉ tiêu này tăng lên thêm 5,87 tỷ đồng và ở mức 10,647 tỷ đồng. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 làm cho giá cả của các nguyên vật liệu đầu vào của công ty không ngừng biến động. Điều này gây ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thiện công trình của công ty. Nhưng công ty vẫn cố gắng khắc phục những khó khăn đó để đáp ứng tốt nhất những yêu cầu của công trình đạt ra mang lại chất lượng tốt nhất cho các công trình mà công ty đang đảm nhận.

Là đơn vị chưa có nhiều kinh nghiệm trên thị trường trong ngành xây dựng Công ty nên đã có những điều chỉnh linh hoạt nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng của biến động giá đến doanh thu và lợi nhuận. Mặc dù có những biến động không tránh khỏi của nền kinh tế, nhưng trong công tác chi phí và lợi nhuận của công ty vẫn sẽ được quản trị một cách hiệu quả nhất.

### 2.2.3.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn tại công ty

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn của công ty, ta dùng các chỉ tiêu :

**Bảng 11: Hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn**

| STT | Chỉ tiêu                                                   | ĐVT  | Năm 2008 | Năm 2009 |
|-----|------------------------------------------------------------|------|----------|----------|
| 1   | Doanh thu thuần                                            | Tr.đ | 130,476  | 177.910  |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                                       | Tr.đ | 26,866   | 131,533  |
| 3   | Giá vốn hàng bán                                           | Tr.đ | 123,809  | 177.301  |
| 4   | TS ngắn hạn bình quân                                      | Tr.đ | 163.529  | 124.433  |
| 5   | Khoản phải thu bình quân                                   | Tr.đ | 133.464  | 78.424   |
| 6   | Hàng tồn kho bình quân                                     | Tr.đ | 2.673    | 10.370   |
| 7   | Sức sinh lợi của TSNH<br>$= (2) / (4)$                     | Lần  | 0,0001   | 0,001    |
| 8   | Hệ số đảm nhiệm TSNH<br>$= (4) / (1)$                      | Lần  | 1.253    | 0,69     |
| 9   | Số vòng quay TSNH<br>$= (1) / (4)$                         | Vòng | 0,0007   | 1,43     |
| 10  | Thời gian 1 vòng luân<br>chuyển $= 360 \text{ ngày} / (9)$ | Ngày | 514.285  | 251,748  |
| 11  | Số vòng quay HTK<br>$= (3) / (6)$                          | Vòng | 0,05     | 1,09     |
| 12  | Vòng quay các khoản<br>phải thu $= (1) / (5)$              | Vòng | 0,0009   | 2,27     |
| 13  | Kỳ thu tiền bình quân<br>$= 360 \text{ ngày} / (12)$       | Ngày | 400.000  | 158,59   |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Ta nhận thấy sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn năm 2009 tăng lên gấp 10 lần so với năm 2008. Cụ thể năm 2008 một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 0,0001 đồng lợi nhuận. Năm 2009, một đồng tài sản ngắn hạn tạo ra 0,001 đồng lợi nhuận, tăng tuyệt đối 0,001 đồng cho ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty rất tốt. Thông qua hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn cho ta biết để có 1 đồng doanh thu thuần thì cần phải bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn, từ số liệu trên ta thấy hệ số đảm nhiệm giảm mạnh qua hai năm. Cụ thể năm 2008 hệ số này là khá lớn tới 1.253 lần do doanh thu thuần mà công ty đạt được trong năm 2008 là quá thấp so với lượng tài sản ngắn hạn bình quân. Năm 2009 chỉ tiêu này là 0,69 lần giảm mạnh so với năm 2008. Ta thấy tốc độ tăng của doanh thu là khá lớn trong khi lượng tài sản bình quân của công ty lại giảm đi trong 2 năm. Điều đó cho thấy công ty sử dụng tài sản ngắn hạn có hiệu quả, tiết kiệm được tài sản ngắn hạn.

Ngoài các chỉ tiêu trên để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta xét đến số vòng quay của tài sản ngắn hạn và thời gian một vòng luân chuyển tài sản ngắn hạn vì nó giúp ta thấy được khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp. Năm 2008, số vòng quay của tài sản ngắn hạn là 0,0007 vòng; năm 2009 số vòng quay của tài sản ngắn hạn tăng lên 1,43%. Ta thấy doanh thu thuần tăng lên qua hai năm ngược lại với sự giảm đi của tài sản ngắn hạn bình quân, điều này chứng tỏ công ty sử dụng tài sản ngắn hạn có hiệu quả và bảo toàn được vốn.

Vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng lên, năm 2008, chỉ tiêu này là 0,0007 vòng. Năm 2009, vòng quay hàng tồn kho tăng hơn hai lần so với năm 2008 và đạt 1,43 vòng. Điều này chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho của công ty tương đối tốt.

Vòng quay các khoản phải thu cũng tăng lên hai năm. Năm 2008 vòng quay các khoản phải thu là 0,0009 vòng. Năm 2009 tăng lên là 2,27 vòng tức là tăng khá

nhiều so với năm 2008. Bên cạnh đó, kỳ thu tiền bình quân có chiều hướng giảm qua hai năm. Nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng lên nhưng các khoản phải thu bình quân thì giảm. Ta thấy công ty có tốc độ quay vòng vốn khá nhanh, thời gian thu hồi nợ ngắn, chứng tỏ công ty rất cố gắng trong việc tìm kiếm khách hàng có khả năng thanh toán để nhanh chóng thu hồi vốn tăng vòng quay vốn đồng thời cho thấy công tác quản lý các khoản phải thu của công ty khá tốt.

*Nhìn chung, cơ cấu tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng lên trong năm 2008 và giảm đi trong năm 2009. Bên cạnh đó, các số liệu trên đã cho thấy hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn của công ty có tăng lên. Điều này rất đáng khích lệ đối với một công ty mới thành lập. Công ty sẽ có còn có những phát triển tích cực trong tương lai gần.*

#### **2.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty**

##### **2.2.4.1 Kết cấu tài sản dài hạn của công ty**

Để thấy được kết cấu tài sản của công ty trong các năm 2007-2009 ta có thể quan sát bảng số liệu sau :



**Bảng 12: Kết cấu tài sản dài hạn của công ty**

*Đơn vị tính : triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                     | Năm 2007      |            | Năm 2008      |              | Năm 2009       |              |
|----------------------------------------------|---------------|------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
|                                              | Giá trị       | %          | Giá trị       | %            | Giá trị        | %            |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                       | <b>16.500</b> | <b>100</b> | <b>78.719</b> | <b>100</b>   | <b>78.738</b>  | <b>100</b>   |
| <b>I.Tài sản cố định</b>                     | <b>0</b>      | <b>-</b>   | <b>1.666</b>  | <b>2,11</b>  | <b>1.463</b>   | <b>1,86</b>  |
| 1.Tài sản cố định hữu hình                   | 0             | -          | 1.666         | 2,11         | 1.463          | 1,86         |
| - Nguyên giá                                 | 0             | -          | 1.726         | 2,19         | 1.767          | 2,24         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 0             | -          | (60,239)      | (0,08)       | (304,157)      | 0,38         |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>16.500</b> | <b>100</b> | <b>77.000</b> | <b>97,82</b> | <b>77.000</b>  | <b>97,79</b> |
| 1.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 16.500        | 100        | 16.500        | 20,96        | 16.500         | 20,96        |
| 2.Đầu tư dài hạn khác                        | 0             | -          | 60.500        | 76,86        | 60.500         | 76,83        |
| <b>III.Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>0</b>      | <b>-</b>   | <b>53,638</b> | <b>0,07</b>  | <b>274,639</b> | <b>0,35</b>  |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn                  | 0             | -          | 53,638        | 0,07         | 274,639        | 0,35         |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Nhìn vào bảng trên ta thấy rằng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản dài hạn của công ty là khoản mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà trong đó phần lớn là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Năm 2007, khoản mục này chỉ là 16,5 tỷ đồng nhưng được công ty sử dụng 100% cho đầu tư vào công ty liên doanh liên kết. Năm 2008 và năm 2009 thì khoản mục này tăng lên mức 77 tỷ đồng và không thay đổi trong hai năm này. Trong đó lượng vốn dài hạn được đầu tư vào công ty liên doanh liên kết vẫn không đổi với mức 16,5 tỷ đồng chiếm 20,96% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của hai năm này. Nhưng cũng trong hai năm 2008, 2009 thì có xuất hiện thêm một khoản mục mới với khối lượng đầu tư

khá lớn với 60,6 tỷ đồng chiếm tới 76,86% trong các khoản đầu tư tài chính dài hạn, đó là khoản mục đầu tư dài hạn khác.

Những điều đó cho thấy do công ty mới thành lập được chưa lâu nên chưa phải sử dụng nhiều đến nguồn vốn của mình, do đó không để nguồn vốn của mình nhàn rỗi, công ty đã sử dụng một lượng lớn vốn của mình đầu tư vào công ty liên doanh liên kết. Công ty liên kết của công ty chính là công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tuấn Quỳnh. Ngoài ra công ty cũng đẩy mạnh việc đầu tư dài hạn khác với việc mua 1.100.000 cổ phần của Công ty CP đầu tư An thịnh để thu lại cho công ty lượng lợi nhuận lớn nhất.

Tài sản cố định của công ty tuy không lớn nhưng nó là một phần rất quan trọng trong bất cứ một công ty nào. Hơn thế nữa, với một công ty xây dựng thì tài sản cố định ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm xây dựng của công ty. Vì thế ta cần đi sâu vào tìm hiểu tài sản cố định của công ty :

➤ **Kết cấu tài sản cố định trong công ty**

Cơ cấu của tài sản cố định là tỷ trọng của từng loại tài sản cố định chiếm trong toàn bộ tài sản cố định. Xét về mặt giá trị phân tích cơ cấu tài sản cố định nhằm đánh giá tính hợp lý về sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản cố định. Trên cơ sở đó đầu tư tài sản cố định theo một cơ cấu hợp lý để phát huy được tối đa hiệu quả của tài sản cố định. Ta có thể xem xét kết cấu tài sản cố định của công ty và tỷ trọng của mỗi loại tài sản trong bảng sau :

**Bảng 13: Kết cấu tài sản cố định**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu            | Năm 2008     |            |                 |            | Năm 2009     |            |                 |            |
|---------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------|------------|-----------------|------------|
|                     | Nguyên giá   |            | Giá trị còn lại |            | Nguyên giá   |            | Giá trị còn lại |            |
|                     | Giá trị      | %          | Giá trị         | %          | Giá trị      | %          | Giá trị         | %          |
| Máy móc thiết bị    | 867,551      | 50,26      | 682,316         | 46,64      | 878,551      | 49,72      | 823,021         | 49,4       |
| Phương tiện vận tải | 841,900      | 48,78      | 746,250         | 51         | 841,900      | 47,64      | 830,440         | 49,85      |
| Thiết bị quản lý    | 16,818       | 0,06       | 35,201          | 2,36       | 47,474       | 2,64       | 12,568          | 0,75       |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1.726</b> | <b>100</b> | <b>1.463</b>    | <b>100</b> | <b>1.767</b> | <b>100</b> | <b>1.666</b>    | <b>100</b> |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động xây dựng của công ty chưa nhiều nhưng tương đối hoàn chỉnh. Công ty không đầu tư vào xây dựng nhà máy, trụ sở kinh doanh, phân xưởng mà chỉ sửa chữa thay thế thiết bị, mua sắm một số máy móc mới để nâng cấp, cải tiến hiện đại ngày càng hiện đại hơn. Với đặc thù hoạt động sản xuất trong lĩnh vực xây dựng nên trong cơ cấu tài sản cố định thì máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng rất lớn. Sự biến động của phương tiện vận tải và máy móc thiết bị có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu của tài sản cố định trong công ty. Năm 2008, máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng 50,26% và phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng là 48,78% trong cơ cấu tài sản cố định. Năm 2009, tỷ trọng của các chỉ tiêu này giảm xuống một chút do sự tăng lên của các thiết bị quản lý. Cụ thể là máy móc thiết bị chiếm 48,72% và phương tiện vận tải chiếm 47,64% trong cơ cấu tài sản cố định của công ty năm 2009.

Nhìn vào cơ cấu tài sản cố định của công ty là tương đối hợp lý. Công ty đã huy động được một lượng lớn tài sản cố định vào hoạt động đầu tư vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

➤ **Hoạt động quản lý, bảo toàn và đổi mới tài sản cố định của công ty**

• ***Công tác khấu hao tài sản cố định***

Trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì một bộ phận của tài sản cố định được chuyển hóa vào giá trị sản phẩm, một bộ phận còn lại được “cố định” trong tài sản. Như vậy, sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh, một bộ phận của tài sản cố định được chuyển hóa thành hình thái tiền tệ và được doanh nghiệp thu hồi lại dưới hình thức trích khấu hao tài sản cố định. Để đảm bảo cho việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giá trị trích khấu hao phải phù hợp với giá trị hao mòn thực tế của tài sản cố định (kể cả hao mòn hữu hình cũng như hao mòn vô hình) và doanh nghiệp phải có kế hoạch sử dụng quỹ khấu hao để đầu tư trang thiết bị tài sản cố định một cách có hiệu quả.

Khấu hao tài sản cố định được công ty tính theo nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ của Thông tư số 203/2009/TT-BTC nhưng do thời gian sử dụng chưa lâu nên chưa phát huy hết công dụng của phương pháp này. Về cơ bản nguyên tắc này tương tự như Quyết định số 206, Thông tư số 203 bổ sung một số trường hợp được trích khấu hao và không được trích khấu hao (đã qui định và áp dụng theo các qui định về thuế TNDN – cụ thể là Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008). Ngoài ra, Thông tư số 203 còn hướng dẫn thêm như sau :

- TSCĐ sử dụng phục vụ phúc lợi cho người lao động (như nhà nghỉ giữa ca, nhà thay quần áo...) có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng để trích khấu hao và thông báo cho cơ quan thuế.

- TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được, doanh nghiệp xác định trách nhiệm bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được, dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp; trường hợp quỹ này không đủ để bù đắp thì tính vào chi phí.
- Đánh giá lại TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển thì TSCĐ này phải được tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó, thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm và phải đăng ký với cơ quan thuế.

Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian sử dụng không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi.

| Nhóm TSCĐ              | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 25 |
| Máy móc, thiết bị      | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải    | 05 – 20 |
| Thiết bị quản lý       | 03 – 05 |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)

Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân, trong thời gian qua việc quản lý và thu hồi vốn cố định được thể hiện trong bảng sau :

**Bảng 14 : Tình hình trích khấu hao TSCĐ của công ty trong năm 2009**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu            | Nguyên giá   | Số khấu hao lũy kế |             | Giá trị còn lại |              |
|---------------------|--------------|--------------------|-------------|-----------------|--------------|
|                     |              | Giá trị            | % NG        | Giá trị         | % NG         |
| Máy móc thiết bị    | 878,551      | 196,235            | 22,34       | 682,316         | 77,66        |
| Phương tiện vận tải | 841,900      | 95,650             | 11,36       | 746,250         | 88,64        |
| Thiết bị quản lý    | 47,474       | 12,273             | 25,85       | 35,201          | 74,15        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1.767</b> | <b>304</b>         | <b>17,2</b> | <b>1.463</b>    | <b>82,79</b> |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Qua số liệu bảng trên ta thấy tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh tính đến ngày 31/12/2009 là 1,463 tỷ đồng chiếm 82,79% so với nguyên giá. Máy móc thiết bị đưa vào sản xuất đã khấu hao hết 22,34% so với nguyên giá và thiết bị quản lý khấu hao hết 25,85% so với nguyên giá chứng tỏ loại tài sản này còn mới, còn có thể tiếp tục khai thác, sử dụng trong các năm tới. Nhưng công ty cũng cần có chế độ bảo dưỡng hợp lý để nâng cao khả năng phục vụ của máy móc thiết bị và tăng cường bổ sung thêm những máy móc thiết bị mới cho hoạt động của công ty. Phương tiện vận tải đã khấu hao hết 11,36% so với nguyên giá cho thấy loại tài sản này còn tương đối mới, khả năng hoạt động còn tốt. Đó là một trong những thuận lợi lớn của công ty trong việc duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- **Công tác đổi mới tài sản cố định**

Tài sản cố định đối với doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh dịch vụ xây dựng có vai trò rất quan trọng đặc biệt là các phương tiện vận tải và các máy móc thiết bị

phục vụ cho xây dựng. Vì vậy công ty luôn quan tâm tới hoạt động đầu tư đổi mới thay thế trang thiết bị, máy móc nhằm nâng cao chất lượng sản xuất, đáp ứng tốt những đòi hỏi ngày càng khắt khe hơn trên thị trường xây dựng. Ta có thể thấy tình hình đầu tư đổi mới TSCĐ theo nguyên giá tại công ty trong bảng sau :

**Bảng 15: Tình hình đầu tư đổi mới tài sản cố định**

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| Chỉ tiêu            | Năm 2008     | Năm 2009     | 2009/2008 |             |
|---------------------|--------------|--------------|-----------|-------------|
|                     |              |              | Giá trị   | %           |
| Máy móc thiết bị    | 867,551      | 878,551      | 11,000    | 1,27        |
| Phương tiện vận tải | 841,900      | 841,900      | 0         | 0           |
| Thiết bị quản lý    | 16,818       | 47,474       | 30,656    | 182,28      |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1.726</b> | <b>1.767</b> | <b>41</b> | <b>2,38</b> |

*(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)*

Nguyên giá tài sản cố định tăng tăng lên trong hai năm. Nguyên giá tài sản cố định năm 2008 là 1,726 tỷ đồng. Năm 2009, nguyên giá tài sản cố định tăng lên 41.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,38%. Nguyên nhân của mức tăng nguyên giá tài sản cố định là do năm 2009 công ty đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, thiết bị quản lý và sửa chữa các phương tiện vận tải.

Đi vào chi tiết tài sản cố định, ta thấy phương tiện vận tải không thay đổi trong hai năm, điều này chứng tỏ công ty không đầu tư vào việc mua sắm phương tiện vận tải mới mà chỉ chú trọng vào việc sửa chữa thay thế thiết bị, mua sắm một số máy móc mới để nâng cấp. Máy móc thiết bị năm 2008 là 867.551.000 đồng và năm 2009 tăng 11 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,27%. Đây là khoản đầu tư vào máy móc thiết bị của công ty để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu về chất lượng của khách hàng, đồng thời công ty cũng thanh lý những tài sản đã bị hỏng. Một số máy móc thiết bị mới được công ty mua sắm như máy uốn thép, các dụng cụ làm việc tiên tiến được nhập từ các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... Hệ thống nhà cửa, kiến trúc của Công ty được trang bị thiết bị hiện đại.

Bên cạnh đó, năm 2008, thiết bị quản lý của công ty là 16.818.000 đồng. Năm 2009, khoản mục này tăng thêm 30,6 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 82,28% và đạt mức 47,474 triệu đồng. Do công ty mới thành lập nên cần có thêm nhiều thiết bị quản lý để phục vụ cho công tác quản lý của công ty ngày một tốt hơn.

#### **2.2.4.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty**

Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản dài hạn của công ty là chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Nhưng khoản mục này không biến động trong hai năm 2008 và 2009 nên ta không thể đánh giá hiệu quả sử dụng của khoản mục này. Trong tài sản dài hạn của công ty, tài sản dài hạn không lớn nhưng có những biến động và đây cũng là khoản mục ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của công ty nên ta cần đi sâu vào tìm hiểu cũng như đánh giá tài sản cố định của công ty. Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty chủ yếu ta căn cứ vào các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định như vòng quay tài sản cố định, suất hao phí tài sản cố định, suất sinh lợi của tài sản cố định...

**Bảng 16 : Hiệu quả sử dụng tài sản cố định**

| STT | Chỉ tiêu                      | ĐVT  | Năm 2008 | Năm 2009 |
|-----|-------------------------------|------|----------|----------|
| 1   | Doanh thu thuần               | Tr.đ | 130,476  | 177.910  |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế          | Tr.đ | 26,866   | 131,533  |
| 3   | Vốn chủ sở hữu                | Tr.đ | 100.023  | 100.126  |
| 4   | Nguyên giá TSCĐ               | Tr.đ | 1.726    | 1.767    |
| 5   | Nguyên giá bình quân TSCĐ     | Tr.đ | 1.726    | 1.746    |
| 6   | Giá trị hao mòn lũy kế        | Tr.đ | 60,239   | 304,157  |
| 7   | Vòng quay TSCĐ = (1) / (5)    | Vòng | 0.08     | 101,89   |
| 8   | Sức sinh lợi TSCĐ = (2) / (5) | Lần  | 0,02     | 0,08     |

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Thành Nhân)



Từ bảng trên ta thấy nguyên giá tài sản cố định năm 2009 là 1,726 tỷ đồng tăng lên 41 triệu đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 2.38%. Vòng quay tài sản cố định tăng lên qua hai năm, năm 2008 vòng quay tài sản cố định là 0.08 tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 0,08 đồng doanh thu; hệ số này năm 2009 là 101,89 vòng là tăng gấp nhiều lần năm 2008. Nó cho biết năm 2009, cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 101,89 đồng doanh thu. Nguyên nhân là do tốc độ tăng doanh thu thuần cao hơn tốc độ tăng của nguyên giá bình quân tài sản cố định. Cụ thể mức tăng doanh thu thuần năm 2009 so với năm 2008 tăng lên là hơn 177 tỷ đồng. Trong khi đó nguyên giá bình quân tài sản cố định tăng lên 20 triệu đồng.

Để đánh giá chính xác hơn phải xét đến suất sinh lợi của tài sản cố định. Sức sinh lợi tài sản cố định tính theo lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng tăng lên qua các năm. Sức sinh lợi của tài sản cố định năm 2009 là 0,08 tức là cứ mỗi đồng tài sản cố định bình quân thì tạo ra 0,08 đồng lợi nhuận trước thuế và tăng so với năm 2008 là 0,06 tương ứng tăng lên 3 lần.

*Ta thấy xu hướng của tài sản dài hạn trong công ty đang tăng lên. Những điều này cho ta thấy rằng tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng qua các năm, năm sau cao hơn năm trước, tình hình sử dụng vốn cố định ở công ty là có hiệu quả. Đặc biệt là việc sử dụng các máy móc thiết bị, các phương tiện vận tải có hiệu quả. Có thể nói đây là điều đáng mừng cho việc kinh doanh của công ty cũng như việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.*

## **2.3 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty**

### **2.3.1 Những kết quả đã đạt được của công ty**

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân ta có thể thấy được những kết quả mà công ty đã đạt được như sau :

Nhìn chung, quy mô kinh doanh cũng như khả năng sử dụng vốn tại công ty tăng rất nhanh từ năm 2007-2009. Doanh thu và lợi nhuận tăng liên tục trong 3 năm, đặc biệt là năm 2009 doanh thu tăng lên tới 177,910 tỷ đồng tăng gấp nhiều lần so với năm 2008. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2009 là 131.553.845 đồng tăng hơn 5 lần so với năm 2006. Năm 2009 công ty đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đảm bảo các chỉ tiêu tài chính đã đặt ra về lợi nhuận, về việc bảo toàn và phát triển vốn...

Công ty có cung cách làm ăn linh hoạt, nhạy bén với những biến động trên thị trường. Kết quả là hiện nay doanh nghiệp đang trên đà phát triển và có nhiều triển vọng khẳng định được vị trí và uy tín trên thị trường. Điều đó được thể hiện qua việc doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng, tăng được vốn chủ sở hữu, thanh toán được các khoản nợ đến hạn.

Về cơ bản tài sản cố định đã đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Năm 2009 đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho sản xuất làm cho giá trị tài sản cố định tăng. Công ty tăng cường sửa chữa máy móc thiết bị hư hỏng, hạn chế máy móc thiết bị không sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị. Bên cạnh đó công ty cũng tăng cường vận chuyển máy móc thiết bị giữa các công trình một cách nhanh chóng.

Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân đã thực hiện khấu hao tài sản cố định theo quy định của Nhà Nước. Thông qua việc tính khấu hao, công ty có thể tăng giảm vốn cố định, khả năng tài chính đáp ứng được nhu cầu đó. Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đều (hàng năm công ty lên kế hoạch khấu hao cho từng loại tài sản cố định kế toán theo định mức đó trích khấu hao cho từng loại).

Qua phân tích thực trạng về công tác thanh toán, công ty đã đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản lưu động, nợ ngắn hạn... đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh

doanh của công ty được liên tục, đáp ứng nhu cầu về vốn là một yếu tố rất quan trọng để đảm bảo tiến độ và chất lượng các công trình, là nhân tố nâng cao khả năng thắng thầu của công ty. Mỗi công trình, hạng mục công trình công ty xác định chính xác nhu cầu về vốn sau đó lập ngay công tác huy động vốn kịp thời. Chính điều này giúp cho công ty đứng vững trong môi trường cạnh tranh.

Hầu hết các công trình triển khai đều vượt và đạt tiến độ, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Các hạng mục công trình đầu tư đều phát huy tốt hiệu quả. Điều đó chứng tỏ phương án sản xuất kinh doanh của công ty đã thông qua là hiệu quả và đúng hướng. Việc tập trung đầu tư vào lĩnh vực xây dựng là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty đã đảm bảo năng lực và đáp ứng nhu cầu khách hàng, tạo uy tín cho công ty.

Đời sống của cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện do thu nhập của họ ngày càng tăng, năm 2009 thu nhập bình quân là 3.000.000 đồng/người/tháng. Do công ty làm ăn có lãi nên có điều kiện và chủ động hoàn thành các khoản nộp cho nhà nước. Bên cạnh đó CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân đã thực hiện đúng các chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

Có được những thành tựu đó, bên cạnh những thuận lợi của yếu tố khách quan, phải khẳng định sự nỗ lực của tập thể ban lãnh đạo và toàn bộ công nhân viên trong Công ty. Ban lãnh đạo của Công ty đã có những nhìn nhận và quyết định hợp lý phù hợp những biến đổi của môi trường kinh doanh, nhờ đó phát huy được thế mạnh, hạn chế được những yếu điểm, tăng lợi nhuận cho Công ty. Đội ngũ công nhân viên và quản lý đều phấn đấu hết khả năng và năng suất hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Tóm lại, từ khi thành lập đến nay CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân luôn thực hiện tốt các chỉ tiêu đã đề ra, bảo toàn và phát triển vốn theo điều lệ, liên tục phát triển ngành nghề sản xuất kinh doanh đã lựa chọn nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận.

### **2.3.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn ở công ty**

Mặc dù trong quá trình sử dụng vốn, công ty có nhiều cố gắng và đã đạt được một số thành công, song công ty cũng còn bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót nhất định. Để có thể nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình kinh doanh của công ty trong thời gian tới, đòi hỏi công ty phải nghiêm túc xem xét và phân tích kỹ lưỡng những thiếu sót.

Với việc đầu tư của mình, tuy lợi nhuận qua các năm đang tăng dần nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của công ty. Mặc dù đã đầu tư khá nhiều máy móc thiết bị nhưng công ty chưa sử dụng hết công suất thiết kế của chúng dẫn đến bỏ phí nguồn vốn. Ngoài ra công tác quảng cáo của công ty vẫn chưa được đẩy mạnh và đa dạng.

Công ty đã lên kế hoạch dự trữ sản phẩm, hàng hóa và tiền mặt nhưng chưa được hoàn thành. Hàng tồn kho của công ty vẫn ở mức cao và lượng tiền sử dụng cho việc thanh toán tức thời của công ty còn thấp. Công ty đang tăng cường hoàn thành lượng hàng tồn kho và rút thêm được những kinh nghiệm trong công tác quản lý hàng tồn kho.

Lượng vốn mà công ty chiếm dụng được trong năm 2007 và 2008 là khá lớn, mang lại hiệu quả khá cao cho công ty nhưng năm 2009 công ty không chiếm dụng được khoản vốn nào. Điều này cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty có phần giảm sút. Mặc dù công ty có một lượng vốn chủ sở hữu lớn có thể tự đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhưng vẫn nên tăng cường khả năng chiếm dụng vốn của khách hàng để có thể chủ động hơn và tránh được những khoản phải thu trong tương lai.

Khả năng thu hồi nợ của công ty còn thấp do đặc điểm của ngành xây dựng với giá thành công trình lớn, thời gian thi công kéo dài, ảnh hưởng của nhiều nhân tố tự nhiên, sau khi hoàn thành công trình cần phải có thời gian theo dõi chất lượng công trình do vậy các cơ quan chưa thanh toán ngay hết giá trị của các công trình, do hệ thống ngân hàng còn phức tạp trong việc cho các đơn vị vay vốn để xây dựng công trình, bên cạnh đó là luật pháp chưa thông thoáng trong việc vay vốn của các đơn vị còn nhiều thủ tục.

### **PHẦN 3**

## **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH NHÂN**

### **3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới**

#### **3.1.1 Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh**

Mục tiêu chính là :

- Đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm và an toàn tuyệt đối trong công tác thi công các công trình.
- Tích cực thu nợ các năm trước nhằm giảm lãi vay ngân hàng.
- Các công trình trọng điểm năm 2010 :
  - Xây thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng khu đô thị mới Văn Phú (Hà Đông - Hà Nội)
  - Dự án nhà đầu tư cấp II khu đô thị mới Văn Phú (Hà Đông – Hà Nội)
  - Khu đô thị mới Viên Sơn (Phần phía Bắc xã Viên Sơn, TP Sơn Tây – Tỉnh Hà Tây)

Tuy Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân mới chỉ trải qua bốn năm hình thành và phát triển nhưng những gì mà Công ty đã đạt được là rất đáng khích lệ. Từ một lực lượng nhỏ bé, cán bộ công nhân viên trong Công ty đã kề vai sát cánh bên nhau đưa Công ty giành được vị thế trên thị trường. Tuy vậy, những khó khăn chưa phải đã hết đòi hỏi lãnh đạo Công ty tìm ra mục tiêu, phương hướng kinh doanh làm sao phù hợp với cơ chế thị trường, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh đã chọn. Công ty phải cạnh tranh với nhiều đơn vị Tư vấn, khảo sát thiết kế xây dựng, cả các đơn vị trong nước và nước ngoài có tầm cỡ.

Với ý nghĩa đó, hướng phát triển của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân như sau :

**Mục tiêu lâu dài** : Trên cơ sở phù hợp với chức năng và nhiệm vụ Công ty không ngừng nâng cao chất lượng tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng và tăng cường được uy tín đối với khách hàng. Công ty luôn chủ trương coi chất lượng là yếu tố hàng đầu. Trong những năm tới, Công ty phấn đấu đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách nhanh nhất, với phương châm : “Chất lượng là yếu tố hàng đầu”. Toàn bộ các hoạt động tư vấn, khảo sát thiết kế công trình phải có kế hoạch, được tiến hành trong hệ thống chất lượng quốc tế và được chứng minh là đủ mức cần thiết, thoả đáng các yêu cầu về chất lượng công trình. Theo đó tạo ra hệ thống thông tin nhanh nhạy, giúp lãnh đạo nắm bắt vấn đề. Đồng thời có sự thống nhất trong tập thể cán bộ công nhân viên để mọi người hiểu rõ mục tiêu và luôn quan tâm đến việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình. Công ty phấn đấu tăng tổng sản lượng và lợi nhuận hàng năm từ 15%- 20%.

**Mục tiêu chủ yếu trước mắt** : hoàn thành tốt kế hoạch với những mục tiêu chủ yếu sau:

- Doanh thu thực hiện 200 tỷ đồng.
- Tài sản cố định mới đưa vào kinh doanh 3 tỷ đồng.
- Lợi nhuận phấn đấu đạt 0,5 tỷ đồng.
- Nộp Ngân sách phấn đấu đạt 0,1 tỷ đồng.
- Phấn đấu mức lương trung bình của cán bộ công nhân viên đạt 3.500.000 đồng/tháng.

Công ty chủ trương phải luôn xác định rõ nhu cầu của các chủ đầu tư và yêu cầu đối với công trình. Cung cấp các dữ liệu tin cậy và cần thiết về tiêu chuẩn các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp kiến trúc và hạ tầng đô thị. Hàng năm, hàng quý, hàng tháng công ty đã đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh trong thời gian tới,

một mặt dựa và kết quả sản xuất hiện tại của công ty như tiến độ thi công đang đạt đến đâu, lượng trang thiết bị máy móc còn khả năng như thế nào, lực lượng lao động, khả năng tài chính và các nhân tố khác, mặt khác công ty dự kiến khả năng thắng thầu các công trình để vạch ra kế hoạch trong thời gian tới như thế nào.

### **3.1.2 Công tác quản lý và trách nhiệm của cán bộ công nhân viên**

#### **3.1.2.1 Về quản lý.**

- Tạo điều kiện cho mọi hoạt động của Công ty nhịp nhàng, thông thoáng, đúng pháp luật, bảo toàn được vốn, tài sản, con người, kinh doanh có hiệu quả. Đặc biệt chú trọng về quản lý vốn, chứng từ hoá đơn, giá và các chi phí ký kết hợp đồng, tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động trong công ty.
- Hạn chế tối đa phát sinh nợ khó đòi, tăng cường và khuyến khích các khoản trả trước của khách hàng.
- Thực hiện nghiêm túc những điều Công ty quy định trong quy chế và các quy chế nội quy đã được đại hội công nhân viên chức thông qua.
- Không để hàng tiền ngoài sổ sách. Mua-bán phải có hoá đơn theo quy định của Bộ tài chính, phản ánh đúng đầu vào và đầu ra không để vi phạm luật hoá đơn chứng từ kế toán thống kê.
- Thực hiện công tác kiểm toán và công khai tài chính định kỳ tới các đơn vị và các đơn vị thông báo cho cán bộ công nhân viên biết.

#### **3.1.2.2 Nhiệm vụ và trách nhiệm của cán bộ công nhân viên Công ty**

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm chấp hành nghiêm túc chế độ, chính sách, pháp luật nhà nước và các quy chế Công ty, cải tiến chủ động trong công tác mang lại hiệu quả thiết thực cho Công ty, cho bản thân và Nhà nước.
- Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, đoàn kết nội bộ tốt nhằm góp phần ổn định và xây dựng Công ty phát triển.

- Tham gia bổ sung, sửa đổi các quy chế, nội quy, phương hướng hoạt động, quản lý kinh doanh của Công ty, các chương trình nhiệm vụ kế hoạch hàng quý, năm.
- Mỗi đơn vị và từng cán bộ công nhân viên phải tự chủ trong kinh doanh, độc lập, sáng tạo, tạo ra những tiền đề thực hiện được các mục tiêu, phương hướng đề ra.
- Thường xuyên bồi dưỡng học tập, nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn, chống tụt hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu mới.

### ***3.1.2.3 Công tác cán bộ và thực hiện chế độ đối với người lao động.***

- Tiếp tục tuyển chọn cán bộ mới theo tiêu chuẩn, có trình độ đại học và những người có kinh nghiệm làm việc. Năm 2010, tuyển mới từ 5-7 lao động bổ sung cho các vị trí còn thiếu và từng bước mở rộng quy mô công ty.
- Thực hiện tốt công tác chế độ, nâng bậc lương đảm bảo quyền lợi cho người lao động đúng quy định của Nhà nước.
- Giải quyết các chế độ về bảo hiểm xã hội, y tế và bảo hiểm lao động, an toàn lao động, nội quy lao động và thảo ước lao động theo Bộ luật lao động.
- Đảm bảo các hoạt động đoàn thể, phổ biến các chế độ chính sách mới của Nhà nước kịp thời cho người lao động, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.
- Giữ vệ sinh môi trường, thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng chống AIDS và sinh đẻ có kế hoạch.

## **3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty**

Trên cơ sở phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn, ta thấy công ty đã đạt được kết quả rất khả quan trong quá trình sản xuất kinh doanh, việc đầu tư và sử dụng vốn của công ty đạt được hiệu quả cao. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn có những tồn tại và hạn chế của công ty. Vì vậy việc tiếp cận, nghiên cứu và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nhằm mở rộng sản xuất



kinh doanh, khai thác tối đa những khả năng tiềm tàng, đồng thời khắc phục những khó khăn hạn chế của công ty là điều hết sức cần thiết. Một số giải pháp sau đây có thể giải quyết và nâng cao phần nào hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

### **3.2.1 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định**

- Áp dụng hình thức thuê tài chính :

Để đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi máy móc thiết bị luôn luôn theo kịp tiến độ phát triển kinh tế, cùng lượng vốn sẵn có công ty có thể mua máy móc thiết bị bằng hình thức thuê tài chính. Thực tế thì công ty cần mua sắm thêm các thiết bị máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Mặt khác, công ty không muốn làm thay đổi cơ cấu vốn của mình vì theo công ty cơ cấu vốn hiện tại là tối ưu. Thuê tài chính có thể giúp công ty sử dụng thiết bị công nghệ với số tiền nhỏ hơn chi phí để mua thiết bị đó, đáp ứng nhiều nhu cầu sản xuất hơn. Đồng thời tránh được sự lạc hậu thiết bị, nâng cao tiến độ và chất lượng công trình. Một giao dịch cho thuê tài chính phải thỏa mãn một trong những điều kiện sau đây :

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của hai bên.

- Nội dung hợp đồng thuê có quy định : Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

- Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

- Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng thuê ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Ngoài ra, Thông tư 203/2009/TT-BTC còn quy định thêm :

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

Việc thuê mua không làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có cơ hội thu hút các nguồn vốn khác khi cần thiết. Các khoản thuê mua làm giảm lợi tức sẽ đưa lại cho công ty phần lợi nhuận (thuế thu nhập phải nộp ít hơn). Hết thời hạn hợp đồng, nếu quản lý, sử dụng tốt thì giá trị thực tế tài sản sẽ lớn hơn nhiều so với số tiền còn lại dự kiến trong hợp đồng, công ty có thể mua lại hoặc bán để hưởng phần chênh lệch.

Để tiến hành công ty cần :

- + Sắp xếp máy móc thiết bị theo nguyên giá, giá trị còn lại, khả năng phục vụ và mức độ đóng góp của nó vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- + Phải phân định rõ vai trò của thiết bị, đưa ra những tài sản thừa, ít sử dụng hoặc chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của công ty nên tìm cách xử lý phù hợp với từng loại tài sản.
- + Phải lập kế hoạch sản xuất cụ thể, đặc biệt là kế hoạch sử dụng máy móc thiết bị sao cho hiệu quả cao.
- + Quản lý chặt chẽ tài sản cố định, không để nó mất mát, hư hỏng trước thời hạn khấu hao. Để thực hiện được điều này công ty phân cấp quản lý tài sản cố định trong công ty nhằm nâng cao trách nhiệm vật chất trong việc quản lý, chấp hành nội quy, quy chế sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa sớm hơn so với kế hoạch. Quy định rõ trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận cá nhân trong việc bảo quản, bảo dưỡng bảo đảm cho tài sản cố định hoạt động với công suất cao.

+ Sử dụng triệt để đòn bẩy kinh tế nhằm nâng cao hơn nữa công suất sử dụng máy móc thiết bị. Bằng các quy chế thưởng phạt rõ ràng nghiêm minh sẽ khuyến khích tinh thần nâng cao trách nhiệm của cán bộ công nhân viên đối với tài sản chung. Sử dụng tốt đòn bẩy kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

• Hoàn thiện công tác khấu hao và sử dụng hiệu quả quỹ khấu hao tài sản cố định :

Trong sản xuất kinh doanh khấu hao là một loại chi phí làm giảm tài sản cố định của công ty. Khấu hao là một chi phí không suất quỹ cho nên nó không phải là một luồng tiền nhưng nó lại có tác dụng gián tiếp đến luồng tiền thông qua thuế. Mỗi khi mức khấu hao thay đổi nó tác động đến mức thuế phải nộp của công ty. Việc tăng chi phí khấu hao sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, giảm lợi nhuận dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ít hơn do đó làm tăng được lượng tiền sau thuế.

Xác định đúng mức khấu hao trong năm, xác định đúng giá trị còn lại của tài sản thực hiện tái đầu tư, nâng cao chất lượng, năng lực thi công. Hiện tại công ty đang sử dụng phương pháp khấu hao bình quân hàng năm, công ty nên nghiên cứu cho tiến hành khấu hao nhanh (hay phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh) đối với một số tài sản theo thông tư 203/2009/TT-BTC để có điều kiện hiện đại hóa và đổi mới công nghệ. Nội dung của phương pháp này như sau :

✓ Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định :

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

✓ Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dưới đây :

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

**Trong đó :**

- Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau :

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng}}{\text{Hệ số điều chỉnh}}$$

- Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau :

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$

- Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây :

| Thời gian sử dụng của TSCĐ                                     | Hệ số điều chỉnh (lần) |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|
| Đến 4 năm<br>( $t \leq 4$ năm)                                 | 1,5                    |
| Trên 4 đến 6 năm<br>( $4 \text{ năm} < t \leq 6 \text{ năm}$ ) | 2,0                    |
| Trên 6 năm<br>( $t > 6 \text{ năm}$ )                          | 2,5                    |

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

✓ Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

• Nâng cao hoạt động đầu tư đổi mới tài sản cố định :

Do mới thành lập nên các máy móc thiết bị của công ty còn khá mới. Đa số là các máy móc thiết bị được mua vào năm 2006. Trong đó có nhiều máy được nhập

từ Nhật, Mỹ, Đức và có cả những máy được sản xuất tại Việt Nam. Do số lượng công trình xây dựng của công ty chưa nhiều nên các máy móc thiết bị mới hoạt động với công suất thực tế chỉ đạt tối đa 60% tới 65% công suất thiết kế, chi phí bảo quản cũng như sửa chữa lớn dẫn đến chi phí sử dụng máy lớn, chất lượng công việc cao nhưng chưa đạt hết mức ảnh hưởng tới chi phí chung và tốc độ luân chuyển vốn. Trong thời gian tới, công ty vẫn có kế hoạch đầu tư thêm một số máy móc thiết bị, công nghệ mới bên cạnh mục tiêu sử dụng hết tối đa công suất của các máy móc thiết bị hiện có. Một điều quan trọng trong đầu tư đổi mới công nghệ là công nghệ đó phải phù hợp với yêu cầu thi công, phải đem lại lợi ích cho công ty, có như thế số vốn đem đầu tư mới đem lại hiệu quả. Trong thời gian gần đây, sự tham gia của một số công ty tài chính trên lĩnh vực xây dựng đã mở ra một hướng mới trong việc đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp xây dựng. Thay vì phải đầu tư toàn bộ cho việc mua mới, các công ty xây dựng có thể thuê sử dụng các thiết bị thi công theo đúng yêu cầu. Mặc dù công ty đã sử dụng loại dịch vụ này song vẫn chưa hợp lý và có một số tài sản phải sử dụng thường xuyên song công ty vẫn tiến hành thuê, mà chi phí thuê tài sản cố định là rất lớn. Chính vì thế công ty cần phải cân nhắc và xem xét kỹ lưỡng trước khi tiến hành các phương án thuê. Chỉ tiến hành thuê khi :

- + Các máy móc thiết bị có tần suất sử dụng thấp, thường chỉ sử dụng cho một số ít công trình hoặc trong giai đoạn ngắn trong toàn bộ thi công công trình.
- + Công ty cùng một lúc thực hiện nhiều hợp đồng khác nhau tại các địa phương xa nhau, có một vài loại máy móc thiết bị phục vụ khi thi công bị hạn chế, các công trình có quy mô nhỏ trong khi vận chuyển trực tiếp máy móc thi công từ công ty tới rất khó khăn.
- + Các máy móc thiết bị mà công ty đó đã xong đang bận thi công tại các công trình khác chưa điều động kịp về.

- + Các máy móc thiết bị thuê theo hình thức này sẽ giúp công ty không phải bỏ ra một lần toàn bộ chi phí đầu tư, không phải tính khấu hao cho tài sản thuê tránh được khấu hao vô hình của tài sản.

Mặt khác, do năng lực máy móc thiết bị của công ty khá lớn song không phải chúng được sử dụng liên tục cho nên để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định công ty nên công ty cho các công ty khác thuê các máy móc thiết bị này. Như vậy, công ty sẽ có thêm một khoản thu, đồng thời tránh được hao mòn cho tài sản cố định.

### ***3.2.2 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động***

- *Nâng cao năng lực thu hồi nợ :*

Qua nghiên cứu các số liệu ở trên, ta nhận thấy rằng lượng vốn bị chiếm dụng của công ty chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong tổng số vốn lưu động và tổng nguồn vốn của các công ty. Điều này chứng tỏ vốn lưu động bị ứ đọng trong khâu lưu thông là rất lớn, lượng vốn này không những không sinh lãi mà còn giảm vòng quay của vốn lưu động. Như vậy để tăng vòng quay của vốn lưu động công ty phải có biện pháp thích hợp để đẩy nhanh tốc độ thanh toán công nợ hay rút ngắn kỳ thu hồi vốn bình quân bởi vì nếu rút ngắn được thì thời gian thu hồi công nợ dù chỉ vài ba ngày cũng tiết kiệm được rất nhiều vốn vì với quy mô lớn như vậy công ty không những có thể đẩy nhanh tốc độ vòng quay vốn kinh doanh mà còn giảm đi phần nào việc chiếm dụng vốn của các đơn vị khác và lành mạnh hoá hoạt động tài chính của công ty. Để giảm kỳ thu hồi tiền bình quân công ty cần thực hiện các vấn đề sau :

- ✓ Khi ký kết các hợp đồng xây dựng cơ bản công ty cần tìm hiểu rõ thực trạng tài chính của các đối tác, bởi vì các công trình có nguồn vốn khác nhau sẽ ảnh hưởng đến tiến độ thi công và thanh quyết toán. Công ty cần phải đề ra một số tiêu chí đảm bảo của đối tác trước khi cho nợ như : Quy mô công ty, thời gian

trả nợ và tài sản thế chấp... Đối với các công trình Nhà Nước thì quá trình quyết toán phải chờ thẩm định kết quả công việc hoàn thành bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền. Sau đó quá trình thanh toán có thể bị chậm trễ do chờ chỉ tiêu kế hoạch của Nhà Nước hoặc các bộ ngành. Vì vậy công ty cần tìm hiểu quyết định cấp vốn thông qua đó công ty tiếp cận nguồn vốn một cách nhanh nhất. Còn đối với các công trình có vốn đầu tư do các cá nhân hay các tổ chức bỏ ra, tuy yêu cầu về chất lượng và tiến độ nhưng thanh quyết toán và bàn giao công trình nhanh hơn, nhưng trước khi ký hợp đồng phải xem xét tình hình tài chính và khả năng thanh toán của họ.

- ✓ Trong nội dung ký kết hợp đồng công ty cần chú ý về các điều khoản ứng trước, điều khoản về thanh toán, mức phạt quy định khi thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán đã thoả thuận, thông thường mức phạt 5-10% giá trị thanh toán chậm.
- ✓ Trường hợp cùng một lúc thực hiện nhiều hợp đồng thi công, công ty cần xem xét lại các chủ đầu tư nào có khả năng thanh toán nhanh thì ưu tiên thi công dứt điểm công trình đó trước, nhưng vẫn bảo đảm tiến độ thi công các công trình khác. Đồng thời công ty cũng bàn giao công trình cho chủ đầu tư khi đã hoàn thành và sau khi đã được nghiệm thu thì cần lập ngay bản kiểm kê nghiệm thu và yêu cầu chi trả.
- ✓ Để thu hồi các khoản nợ, công ty cần áp dụng các biện pháp thanh toán linh hoạt : Có thể là thu bằng tiền hoặc thu bằng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị... Vì trong thực tế chủ công trình có thể thiếu tiền thanh toán nhưng lại có nguyên vật liệu và máy móc, nhưng đó là những loại công ty đang cần để thi công. Nếu công ty sử dụng nguyên vật liệu của chủ đầu tư công ty có thể tăng khả năng thu hồi nợ, đồng thời giảm được các khoản chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển nguyên vật liệu, dự trữ, bảo quản hàng trong kho, lãi trả tiền ngân hàng... Điều này làm tăng vòng quay vốn lưu động.

- ✓ Vấn đề giá vật liệu xây dựng là khá nhạy cảm vì nó luôn có xu hướng biến động liên tục. Chính vì vậy công ty nên áp dụng phương thức thanh toán theo giai đoạn nghĩa là sau mỗi giai đoạn nhỏ của các hợp đồng xây dựng, công ty sẽ tiến hành thanh toán chi phí với khách hàng. Hình thức này sẽ giúp công ty hạn chế tối đa tác động của việc thay đổi giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Ngoài ra công ty còn thu hồi bằng cách bán nợ cho một công ty thứ ba. đó là có thể là một ngân hàng hay công ty tài chính. Sau khi việc mua bán nợ hoàn tất thì công ty mua nợ sẽ dựa vào hoá đơn chứng từ để thu nợ, quan hệ kinh tế lúc đó là quan hệ con nợ và chủ nợ. Tuy nhiên khi thực hiện phương pháp này công ty phải chịu một khoản chi phí bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi trên hoá đơn thu nợ và phần công ty có được sau khi bán nợ.

- Giảm thiểu giá trị sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho :

Tập trung chủ yếu vào đẩy nhanh vòng quay tồn kho hay rút ngắn thời gian kỳ lưu kho bình quân, ta phải cần :

- ✓ Xác định một lượng hàng tồn kho hợp lý phục vụ vừa đủ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng hàng tồn kho quá lớn gây ứ đọng về vốn lưu động. Để thực hiện được công ty phải thiết lập hệ thống kênh thông tin, phải có đội ngũ làm nhân viên làm công tác thu thập thông tin có trình độ, năng động hoạt bát, có như vậy thông tin mà công ty thu thập mới chính xác và cập nhật.
- ✓ Tăng khả năng tạo doanh thu của hàng tồn kho bằng cách nâng cao chất lượng các công trình đang thi công, tăng năng suất lao động, rút ngắn thời gian thi công, thực hiện thi công dứt điểm để công trình sớm nghiệm thu và đưa vào sử dụng

Xác định hình thức cung cấp vật tư hợp lý để phục vụ ngay thi công các công trình tránh tình trạng công nhân và máy móc chờ nguyên vật liệu. Vật tư mua về



phải đúng chất lượng, quy cách, cần bảo quản vật liệu hợp lý làm cho công trình được đảm bảo, làm giảm thiểu sản xuất kinh doanh dở dang.

- Kéo dài thời gian trả chậm các khoản phải trả và tăng thời gian các khoản phải thu

Các khoản phải trả như phải trả khách hàng, thuê và các khoản phải nộp cho nhà nước, phải trả người lao động, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả khác. Nếu chúng ta kéo dài thời gian trả thì sẽ chiếm dụng được số vốn lớn, khoản này chiếm khoảng 30% - 35% lượng vốn, như vậy ta dùng số vốn này đầu tư ngắn hạn hoặc sử dụng cho công việc cấp thiết hơn như thế sẽ làm cho hiệu quả tăng lên.

Các khoản phải thu như phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác, số vốn này bị chiếm dụng lớn chiếm 45% - 50% tổng tài sản, nếu chúng ta giảm thời gian các khoản phải thu này giảm lượng vốn bị chiếm dụng làm tăng cường tiền mặt cho công ty

### **3.2.3 Một số giải pháp khác**

- Bảo toàn và phát triển vốn :

Sử dụng vốn đúng mục đích, tránh lãng phí, không đầu tư dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo hiệu cho các hoạt động đầu tư, chỉ sử dụng các nguồn vốn dài hạn để đầu tư dài hạn chứ không cho phép ngược lại, sở dĩ như vậy là do : Vốn huy động ngắn hạn thường chịu lãi suất cao hơn dài hạn, mặt khác, khi huy động vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn sẽ gắn trực tiếp với nguy cơ không đủ vốn để tiếp tục đầu tư.

Làm tốt công tác phòng ngừa, rủi ro trong kinh doanh. Công ty cần nghiên cứu kỹ tiền khả thi, khả thi, thẩm định chi tiết, tính đơn giá chi tiết, phòng ngừa các điều kiện có thể xảy ra làm giảm rủi ro trong kinh doanh. Công tác quản lý chặt chẽ, nghiên cứu khách hàng, các nguồn lực huy động và sản xuất kinh doanh làm hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Đầu tư phải tuân thủ nguyên tắc phân tán rủi ro,

nguyên tắc này đòi hỏi phải đa dạng hoá các hình thức đầu tư, không bao giờ sử dụng toàn bộ số tiền đầu tư vào một dự án nào đó.

Tiến hành trích quỹ dự phòng tài chính đảm bảo cho mục tiêu thu chi ngân sách và giải pháp cho việc thực hiện, trích quỹ dự phòng có mục đích chủ yếu là đảm bảo cho khả năng thanh toán đúng hạn các khoản phải trả và đảm bảo thường xuyên có sẵn tiền để doanh nghiệp hoạt động.

Thực hiện tốt tín dụng thương mại từ các nhà cung cấp. Doanh nghiệp luôn diễn ra quá trình là doanh nghiệp nợ khách hàng tiền do mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu. Doanh nghiệp lợi dụng hình thức này để sử dụng nguồn vốn chiếm dụng cho sản xuất kinh doanh, nguồn này là một nguồn trung và dài hạn, công ty có thể đầu tư chiều sâu với ít vốn mà không ảnh hưởng tới tình hình tài chính, đây là phương thức đối với doanh nghiệp khi thiếu vốn từ các nguồn khác.

Tín dụng ngân hàng là hình thức công ty vay vốn từ ngân hàng thương mại với kỳ hạn như ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn. Từ nguồn vốn vay này có thể huy động được một lượng lớn, đúng hạn. Đối với tín dụng ngân hàng thì công ty ngày phải tạo uy tín, kiên trì đàm phán và phải chịu nhiều điều kiện ngặt nghèo.

Công ty có thể bổ sung nguồn vốn dài hạn để vững chắc về mặt tài chính, để huy động các nguồn dài hạn này bằng cách kiến nghị với nhà nước bổ sung thêm nguồn vốn ngân sách nhà nước, bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế, tăng cường tín dụng thuê mua hoặc liên doanh liên kết trên nhiều lĩnh vực.

- Đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề :

Công ty muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình đồng thời công ty phải thực hiện đồng thời các giải pháp song một giải pháp không thể thiếu được mà công ty áp dụng là thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn cho người lao động. Vì trình độ người lao động có nâng cao thì mới

điều hành được các máy móc tiên tiến, mới tiết kiệm được chi phí vật tư, mới tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Cho nên có thể nói lao động là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

Nhìn chung công ty đã nhận thức vai trò quan trọng của việc của việc phát triển nhân lực thông qua đào tạo nâng cao năng lực trình độ. Công ty đã có chương trình, phương pháp đào tạo phù hợp với điều kiện của mình như đào tạo chuyên gia, bồi dưỡng kiến thức liên quan đến công nghệ, bồi dưỡng đội ngũ đốc công, tổ trưởng... Tuy nhiên công tác đào tạo chưa hợp lý, công ty chỉ tập trung đào tạo nâng cao năng lực kỹ thuật, chưa chú ý đến đào tạo năng lực quản trị. Công ty có thể bố trí tuyển chọn những người dưới 40 tuổi để đào tạo trên đại học, đặc biệt là chuyên ngành quản trị kinh doanh để nâng cao năng lực quản trị. Bên cạnh đó công ty cần đào tạo chuyên trách marketing.

- Mở rộng thị trường, tăng cường tìm kiếm các công trình :

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh ngày càng gay gắt, thì việc tìm kiếm thị trường, hoạt động marketing không thể thiếu được, nó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Mặc dù có nhiều ý kiến cho rằng trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh xây dựng thì hoạt động marketing là không cần thiết nhưng đó là sai lầm vì đã kinh doanh là phải tiến hành marketing. Trong những năm gần đây, công ty đã chú ý đến hoạt động này, đã tiến hành nghiên cứu, phân đoạn thị trường, xây dựng các trương trình marketing mix. Công ty vẫn chưa có ban kiểm tra chất lượng công trình, mọi công việc đều do người phụ trách thi công thực hiện, vì thế chất lượng kiểm tra các công trình còn mang tính khách quan, đôi khi nó ảnh hưởng tới chất lượng công trình.

## KẾT LUẬN

Để hội nhập vào nền kinh tế thế giới, đất nước ta đã và đang không ngừng nỗ lực. Trong dòng chảy của quá trình đó, yêu cầu đối với nền kinh tế nước ta là phải phát huy cho được những lợi thế và nhanh chóng hạn chế những mặt còn non yếu để tạo ra thế và lực đưa nền kinh tế phát triển theo kịp các nước phát triển trên Thế Giới. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực mà một trong những nguồn lực quan trọng nhất là nguồn lực vốn, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh và có thể tham gia một cách đầy đủ vào quá trình hội nhập của nền kinh tế Thế Giới.

Sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp, hiện nay là vấn đề rất cấp bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng hiệu quả của nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

Trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp là hoạt động chủ yếu và cũng là thế mạnh của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân. Trong thực tế, chúng ta thấy ngành xựng luôn rất sôi động và giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong sự phát triển của mỗi quốc gia trong nền kinh tế quốc dân. Do vậy việc cải tiến nâng cao chất lượng của ngành xây dựng luôn là một trong những yêu cầu hàng đầu của công ty.

Từ khi thành lập đến nay mới chỉ hơn bốn năm, ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty luôn đoàn kết, hăng say lao động và từng bước ổn định trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh thu, lợi nhuận và cổ tức năm

sau luôn cao hơn năm trước. Thành tựu mà công ty đạt được mới chỉ là bước đầu nhưng đã khẳng định đường lối đúng đắn và lòng nhiệt huyết, quyết tâm lao động của tập thể cán bộ công nhân viên toàn công ty.

Qua thời gian thực tập tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân, em đã đi sâu phân tích tình hình sử dụng và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Em đã chỉ ra những ưu điểm mà công ty cần phát huy, đồng thời em cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên do trình độ lý luận và nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế, nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các thầy cô giáo, các anh chị trong phòng kinh doanh của công ty và toàn thể các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn đến ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Em xin cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng và đặc biệt là giáo viên hướng dẫn **Ths. Hoàng Thị Hồng Lan** đã tận tình giúp đỡ chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

**Hải Phòng**, ngày 26 tháng 6 năm 2010

**Sinh viên thực hiện**

Nguyễn Mạnh Hùng

## **DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh (PGS.TS Nguyễn Năng Phúc), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân – 2008.
2. Đọc, lập, phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp (PGS.TS Ngô Thế Chi & TS. Nguyễn Công ty), Nhà xuất bản thống kê – 2007.
3. Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ( TS Đàm Văn Huệ), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân – 2006
4. Quản trị tài chính doanh nghiệp (TS Nguyễn Đăng Nam & PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm), Nhà xuất bản tài chính – 2001.
5. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản mới hướng dẫn thực hiện, Nhà xuất bản thống kê – 2008.
6. Thông tư 203/2009/TT-BTC
7. Luận văn của các khóa trước
8. Tài liệu của ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân

## MỤC LỤC

|                                                                                           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>                                                                   | <b>1</b>  |
| <b>PHẦN I LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN .....</b>                          | <b>3</b>  |
| <b>1.1 Vốn và vai trò của vốn đối với doanh nghiệp .....</b>                              | <b>3</b>  |
| <b>1.1.1 Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp .....</b>                                      | <b>3</b>  |
| <i>1.1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh.....</i>                                           | <i>3</i>  |
| <i>1.1.1.2 Đặc trưng của vốn kinh doanh .....</i>                                         | <i>5</i>  |
| <b>1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp .....</b>                              | <b>7</b>  |
| <i>1.1.2.1 Phân loại vốn trên góc độ pháp luật.....</i>                                   | <i>8</i>  |
| <i>1.1.2.2 Phân loại vốn theo nguồn hình thành.....</i>                                   | <i>8</i>  |
| <i>1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động vốn.....</i>                             | <i>9</i>  |
| <i>1.1.2.4 Phân loại vốn theo phương thức chu chuyển .....</i>                            | <i>9</i>  |
| <b>1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp .....</b>                                   | <b>10</b> |
| <b>1.2 Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp .....</b>                                    | <b>12</b> |
| <b>1.2.1 Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn .....</b>                                      | <b>12</b> |
| <b>1.2.2 Tài liệu nguồn cần thiết cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn .....</b>       | <b>14</b> |
| <b>1.2.3 Phương pháp phân tích tình hình sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp .....</b>  | <b>16</b> |
| <i>1.2.3.1 Phương pháp so sánh .....</i>                                                  | <i>16</i> |
| <i>1.2.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ .....</i>                                          | <i>18</i> |
| <b>1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp .....</b>        | <b>19</b> |
| <i>1.2.4.1 Chu kỳ sản xuất.....</i>                                                       | <i>19</i> |
| <i>1.2.4.2 Kỹ thuật sản xuất .....</i>                                                    | <i>19</i> |
| <i>1.2.4.3 Đặc điểm của sản phẩm.....</i>                                                 | <i>20</i> |
| <i>1.2.4.4 Tác động của thị trường .....</i>                                              | <i>20</i> |
| <i>1.2.4.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất.....</i>                         | <i>20</i> |
| <i>1.2.4.6 Trình độ quản lý và sử dụng các nguồn vốn .....</i>                            | <i>21</i> |
| <b>1.2.5 Hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.....</b> | <b>21</b> |
| <i>1.2.5.1 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn .....</i>                      | <i>24</i> |
| <i>1.2.5.2 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định .....</i>               | <i>25</i> |

|                                                                                                       |                                                                                        |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.2.5.3                                                                                               | <i>Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn</i>                             | 27 |
| 1.2.5.4                                                                                               | <i>Các chỉ số về hoạt động</i>                                                         | 28 |
| 1.2.6                                                                                                 | Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn                                        | 30 |
| <b>PHẦN 2 THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH NHÂN</b> |                                                                                        | 33 |
| 2.1                                                                                                   | Khái quát chung về công ty                                                             | 33 |
| 2.1.1                                                                                                 | Quá trình hình thành và phát triển                                                     | 33 |
| 2.1.3                                                                                                 | Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý                                                          | 36 |
| 2.1.3                                                                                                 | Đặc điểm về lao động trong công ty                                                     | 41 |
| 2.1.4                                                                                                 | Đặc điểm về công nghệ sản xuất                                                         | 43 |
| 2.1.5                                                                                                 | Những thuận lợi và khó khăn                                                            | 44 |
| 2.1.5.1                                                                                               | <i>Thuận lợi</i>                                                                       | 44 |
| 2.1.5.2                                                                                               | <i>Khó khăn</i>                                                                        | 46 |
| 2.1.6                                                                                                 | Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây              | 48 |
| 2.2                                                                                                   | Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thành Nhân | 52 |
| 2.2.1                                                                                                 | Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty                                               | 52 |
| 2.2.1.1                                                                                               | <i>Kết cấu nguồn vốn của Công ty</i>                                                   | 52 |
| 2.2.1.2                                                                                               | <i>Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty</i>                               | 56 |
| 2.2.2                                                                                                 | Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty                                    | 59 |
| 2.2.2.1                                                                                               | <i>Kết cấu tổng tài sản của công ty</i>                                                | 60 |
| 2.2.2.2                                                                                               | <i>Đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty</i>                              | 61 |
| 2.2.3                                                                                                 | Phân tích hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn của công ty                                     | 62 |
| 2.2.3.1                                                                                               | <i>Kết cấu TS ngắn hạn</i>                                                             | 62 |
| 2.2.3.2                                                                                               | <i>Tình hình sử dụng TS ngắn hạn tại công ty</i>                                       | 65 |
| 2.2.3.3                                                                                               | <i>Đánh giá hiệu quả sử dụng TS ngắn hạn tại công ty</i>                               | 70 |
| 2.2.4                                                                                                 | Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty                                 | 72 |
| 2.2.4.1                                                                                               | <i>Kết cấu tài sản dài hạn của công ty</i>                                             | 72 |
| 2.2.4.2                                                                                               | <i>Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của công ty</i>                           | 80 |
| 2.3                                                                                                   | Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn tại công ty                                     | 81 |
| 2.3.1                                                                                                 | Những kết quả đã đạt được của công ty                                                  | 81 |



|                                                                                                                                    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.3.2 Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn ở công ty .....                                                            | 84         |
| <b>PHẦN 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN<br/>TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH<br/>NHÂN .....</b> | <b>85</b>  |
| <b>3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian<br/>tới .....</b>                                   | <b>85</b>  |
| 3.1.1 Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh .....                                                                                  | 85         |
| 3.1.2 Công tác quản lý và trách nhiệm của cán bộ công nhân viên.....                                                               | 87         |
| 3.1.2.1 Về quản lý.....                                                                                                            | 87         |
| 3.1.2.2 Nhiệm vụ và trách nhiệm của cán bộ công nhân viên Công ty.....                                                             | 87         |
| 3.1.2.3 Công tác cán bộ và thực hiện chế độ đối với người lao động.....                                                            | 88         |
| <b>3.2 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty .....</b>                                                        | <b>88</b>  |
| 3.2.1 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định .....                                                                                  | 89         |
| 3.2.2 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....                                                                                  | 94         |
| 3.2.3 Một số giải pháp khác .....                                                                                                  | 97         |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                              | <b>100</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                       | <b>102</b> |